

**BỘ NGOẠI GIAO  
HỌC VIỆN NGOẠI GIAO**



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024**

Hà Nội, tháng 04 năm 2024



## MỤC LỤC

<b>I. THÔNG TIN CHUNG</b> .....	<b>1</b>
1. TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO.....	1
2. MÃ TRƯỜNG.....	4
3. ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ.....	4
4. ĐỊA CHỈ TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ.....	4
5. ĐỊA CHỈ CÁC TRANG MẠNG XÃ HỘI.....	4
6. SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ TUYỂN SINH.....	4
7. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP.....	4
8. THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH CHÍNH QUY CỦA 02 NĂM GẦN NHẤT.....	5
8.1. Phương thức tuyển sinh của 02 năm gần nhất.....	5
8.2. Điểm trúng tuyển của 02 năm gần nhất.....	5
9. THÔNG TIN DANH MỤC NGÀNH ĐƯỢC PHÉP ĐÀO TẠO.....	8
10. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG.....	9
10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy (người học).....	9
10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu.....	10
10.3. Danh sách giảng viên.....	10
10.3.1. Số lượng giảng viên Học viện Ngoại giao tham gia giảng dạy trình độ đại học (chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm).....	10
10.3.2. Số lượng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học (chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm).....	11
11. ĐƯỜNG LINK CÔNG KHAI ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÊN TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA HỌC VIỆN.....	11
12. ĐƯỜNG LINK CÔNG KHAI QUY CHẾ TUYỂN SINH CỦA HỌC VIỆN TRÊN TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA HỌC VIỆN.....	11
<b>II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY</b> .....	<b>11</b>
1. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH.....	11
2. PHẠM VI TUYỂN SINH.....	11
3. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH.....	11
4. NGUYÊN TẮC XÉT TUYỂN.....	12
5. CHÍNH SÁCH VỀ ĐIỂM KHUYẾN KHÍCH CỦA HỌC VIỆN.....	12
5.1. Điểm khuyến khích theo quy định của Học viện.....	12
5.2. Nguyên tắc cộng điểm khuyến khích.....	12
5.3. Mức điểm cộng khuyến khích.....	13
6. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH.....	16
7. NGŨƠNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO.....	18
8. CÁC PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN.....	19
8.1. XÉT TUYỂN THĂNG VÀ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - Mã phương thức xét tuyển 301.....	19
8.1.1. Chỉ tiêu xét tuyển.....	19
8.1.2. Đối tượng xét tuyển thăng.....	19

8.1.3. Đối tượng ưu tiên xét tuyển .....	20
8.1.4. Quy trình nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định của Học viện Ngoại giao. 20	
8.2. XÉT TUYỂN SỚM DỰA TRÊN KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT - Mã phương thức xét tuyển 200.....	21
8.2.1. Chỉ tiêu.....	21
8.2.2. Đối tượng xét tuyển.....	21
8.2.3. Điểm xét tuyển .....	22
8.2.4. Tiêu chí phụ xét tuyển.....	23
8.2.5. Quy trình nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm theo quy định của Học viện Ngoại giao .....	23
8.3. XÉT TUYỂN SỚM DỰA TRÊN KẾT QUẢ PHÒNG VẤN - Mã phương thức xét tuyển 412.....	24
8.3.1. Chỉ tiêu.....	24
8.3.2. Đối tượng xét tuyển.....	24
8.3.3. Điểm xét tuyển .....	25
8.3.4. Tiêu chí phụ xét tuyển.....	25
8.3.5. Quy trình nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm theo quy định của Học viện Ngoại giao .....	26
8.4. XÉT TUYỂN DỰA TRÊN KẾT QUẢ KỶ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024 - Mã phương thức xét tuyển 100.....	26
8.4.1. Chỉ tiêu.....	26
8.4.2. Đối tượng xét tuyển.....	26
8.4.3. Điểm xét tuyển .....	27
8.4.4. Tiêu chí phụ xét tuyển.....	28
8.4.5. Tổ chức xét tuyển.....	28
8.4.6. Công bố kết quả xét tuyển.....	28
<b>9. TỔ CHỨC TUYỂN SINH.....</b>	<b>28</b>
<b>10. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC ĐỂ THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO CÁC NGÀNH CỦA HỌC VIỆN.....</b>	<b>31</b>
10.1. Thông tin về các ngành của Học viện.....	31
10.2. Mã phương thức xét tuyển, Chỉ tiêu theo từng phương thức xét tuyển.....	32
10.3. Phương thức đào tạo .....	32
<b>11. LỆ PHÍ XÉT TUYỂN.....</b>	<b>35</b>
<b>12. CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ VÀ HỌC BỔNG .....</b>	<b>36</b>
12.1. Chính sách học phí.....	36
12.2. Chính sách miễn, giảm học phí và học bổng .....	36
<b>13. THÔNG TIN LIÊN HỆ VÀ GIẢI ĐÁP THẮC MẮC TRONG QUÁ TRÌNH ĐĂNG KÝ DỰ THI, ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC .....</b>	<b>38</b>
13.1. Thông tin liên hệ .....	38
13.2. Cam kết của Học viện trong những trường hợp rủi ro.....	39
<b>14. TUYỂN SINH CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO .....</b>	<b>39</b>

14.1. Ngành đào tạo .....	39
14.2. Phương thức xét tuyển .....	39
14.3. Chỉ tiêu xét tuyển .....	39
14.4. Đối tượng xét tuyển .....	39
14.5. Điểm xét tuyển .....	40
14.6. Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển .....	40
14.7. Thời gian nhập học dự kiến .....	40
14.8. Thời gian đào tạo .....	40
14.9. Văn bằng .....	40
14.10. Học phí .....	41
14.11. Chính sách về điểm khuyến khích và ưu tiên .....	41
14.12. Quy trình nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm .....	42
<b>15. TUYỂN SINH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, NGHIỆP VỤ ĐỐI NGOẠI, NGOẠI NGỮ, KỸ NĂNG BIÊN PHIÊN DỊCH.....</b>	<b>42</b>
<b>16. THÔNG TIN TÀI CHÍNH NĂM HỌC LIỀN KÈ TRƯỚC NĂM TUYỂN SINH..</b>	<b>43</b>
<b>Phụ lục 1: Danh sách giảng viên Học viện Ngoại giao tham gia giảng dạy trình độ đại học.....</b>	<b>44</b>
<b>Phụ lục 2: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học ..</b>	<b>56</b>

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024\*

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

**Tên cơ sở đào tạo:** HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

**Sứ mệnh:** Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội; nghiên cứu, dự báo chiến lược phục vụ hoạch định chính sách; tiên phong đóng góp đặc lực cho tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện của Việt Nam.

**Tầm nhìn:** Học viện Ngoại giao nỗ lực kiến tạo môi trường giáo dục toàn diện và nghiên cứu chuyên sâu để hội tụ và bồi dưỡng nên các cá nhân vượt trội, có khát vọng cống hiến, khả năng dẫn dắt và vươn ra thế giới.

**Mục tiêu phát triển:**

- Giữ vững vị trí hàng đầu tại Việt Nam, vươn lên trở thành cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu uy tín, có tầm ảnh hưởng trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới trong lĩnh vực đối ngoại và hội nhập quốc tế;

- Phát triển theo hướng mở rộng ngành nghề đào tạo dựa trên các thế mạnh truyền thống và cân nhắc lựa chọn những xu thế mới.

- Phát triển bền vững trên nền tảng khoa học và công nghệ thông minh.

**Triết lý giáo dục:** Giáo dục toàn diện, khơi dậy tiềm năng, hướng tới những giá trị nhân văn, chú trọng khả năng thích ứng với thay đổi và có tầm nhìn toàn cầu.

**Giáo dục toàn diện:** Học viện Ngoại giao áp dụng phương pháp tiếp cận toàn diện và liên ngành, tích hợp kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành và tư duy phản biện để tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ hội nhập quốc tế đa lĩnh vực. Cân bằng giữa lý thuyết và thực hành, cung cấp cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tế thông qua mô phỏng, nghiên cứu tình huống, thực tập và trao đổi giáo dục để phát triển các kỹ năng mềm và nâng cao hiểu biết của sinh viên về nghề nghiệp trong thực tiễn.

**Khơi dậy tiềm năng:** Khuyến khích cách dạy và học gợi mở tư duy sáng tạo, tương tác hai chiều, tự do tranh luận và tôn trọng ý kiến khác biệt. Quan niệm giáo dục không chỉ là truyền giảng kiến thức mà còn giúp người học tìm hiểu chính bản thân mình, phát

---

\* Cập nhật ngày 15/06/2024.

huy điểm mạnh, khắc phục những điểm còn hạn chế, khơi dậy tiềm năng để tìm ra những con đường riêng, xây dựng một cuộc sống thực sự có ý nghĩa.

Hướng tới những giá trị nhân văn: Rèn luyện và bồi dưỡng cho người học những phẩm chất lương thiện như chính trực, bao dung, dũng cảm, ý thức về sự công bằng, biết hợp tác và tôn trọng người khác, từ đó tạo ra sự hài hòa thân - tâm, cá nhân - tập thể, con người - hoàn cảnh sống, có khả năng tự bồi dưỡng văn hóa sống để hiểu mình, biết người từ đó tạo dựng được hạnh phúc và thành công.

Chú trọng khả năng thích ứng với thay đổi và có tầm nhìn toàn cầu: Chú trọng đào tạo cho người học những kiến thức nền tảng, phát triển tư duy để có thể tự học suốt đời, nhạy bén với cái mới, có khả năng thích ứng với thế giới thay đổi nhanh chóng trong thời đại khoa học, công nghệ thông minh; có khả năng sử dụng ngoại ngữ thành thạo, kỹ năng vững vàng, thái độ cầu thị và tầm nhìn rộng lớn để tự tin phát triển trong môi trường quốc tế.

**Thành tựu:** Với 65 năm truyền thống phát triển vững vàng, Học viện Ngoại giao đã đạt được nhiều thành tựu ấn tượng trong công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng cán bộ, hợp tác quốc tế, nghiên cứu chiến lược:

(1) Về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng cán bộ: Học viện Ngoại giao là cơ sở đào tạo luôn đi đầu trong việc đổi mới mục tiêu, phương pháp, nội dung đào tạo theo định hướng chiến lược của Đảng và Nhà nước. Cho đến năm 2024, Học viện đã đào tạo 50 khoá trình độ Đại học chính quy, 24 khoá trình độ Thạc sĩ Quan hệ quốc tế (QHQT), 12 khóa trình độ Thạc sĩ Luật quốc tế (LQT), 10 khóa trình độ Thạc sĩ Kinh tế quốc tế (KTQT), 02 khóa trình độ Thạc sĩ Truyền thông quốc tế (TTQT), 14 khóa trình độ Tiến sĩ QHQT và 06 khóa trình độ Tiến sĩ LQT.

Học viện đã ký kết chương trình hợp tác đào tạo thạc sĩ QHQT với Đại học Lyon III (Pháp); cử nhân QHQT, Truyền thông, Khoa học chính trị với Trường Đại học Victoria Wellington (New Zealand); cử nhân Ngôn ngữ Anh với Đại học Flinders (Úc); cử nhân Kinh doanh quốc tế, Truyền thông với Đại học Monash (Úc) và cử nhân Truyền thông với Đại học Macquarie (Úc). Học viện đang triển khai các chương trình trao đổi sinh viên với Đại học Sungshin (Hàn Quốc), Đại học Laval (Canada), Đại học Chulalongkorn (Thái Lan), Đại học New South Wales (Úc), Đại học Monash (Úc), Đại học Gunma (Nhật Bản), Đại học Wakayama (Nhật Bản), Đại học MGIMO (Liên bang Nga), Đại học Fulbright (Việt Nam),...

Các giảng viên và cán bộ nghiên cứu của Học viện đồng thời là các nhà ngoại giao với nhiều kinh nghiệm thực tế. Nhiều giảng viên đã từng công tác tại các cơ quan đại diện của Việt Nam tại các quốc gia và tổ chức quốc tế. Đội ngũ giảng viên của Học viện phần lớn được đào tạo đại học và sau đại học tại các trường đại học hàng đầu thế giới và có thể giảng dạy trực tiếp các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh, tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Pháp và tiếng Trung Quốc. Ngoài ra, Học viện còn có một mạng lưới các chuyên gia cao cấp trong nước và quốc tế thường xuyên giảng dạy và nói chuyện chuyên đề với sinh viên. Bên cạnh đó, Học viện được Nhà nước giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong ngành ngoại giao và cán bộ làm công tác đối ngoại của các Bộ, Ngành, địa phương.

Học viện Ngoại giao đã nhận Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục số 69/QĐ-KĐCL ngày 12/03/2020 do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội cấp theo quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Học viện Ngoại giao nằm trong số các trường đại học đã nhận Giấy chứng nhận kiểm định chương trình đào tạo theo Quyết định số 144-148/QĐ-KĐCL ngày 08/06/2021 từ Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục của Hiệp hội các trường đại học và cao đẳng của Việt Nam cho tất cả các chương trình đào tạo đủ điều kiện kiểm định, bao gồm: ngành Quan hệ quốc tế, Luật quốc tế, Kinh tế quốc tế, Ngôn ngữ Anh và Truyền thông quốc tế; và đang triển khai kế hoạch kiểm định các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế FIBAA.

(2) Về nghiên cứu chiến lược, nghiên cứu chuyên sâu phục vụ công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế toàn diện của đất nước: Học viện Ngoại giao là đơn vị nòng cốt thực hiện công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược của Bộ Ngoại giao. Học viện có chức năng nghiên cứu khoa học về QHQT và quản lý chương trình nghiên cứu khoa học của Bộ Ngoại giao. Cho đến nay, Học viện đã hoàn thành hàng trăm công trình khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp cơ sở; tổ chức thành công nhiều hội thảo trong nước và quốc tế. Học viện là thành viên của nhiều viện nghiên cứu như: Viện nghiên cứu chiến lược và quốc tế ASEAN-ISIS, Hội đồng Hợp tác An ninh châu Á - Thái Bình Dương (CSCAP), Điều phối viên của Việt Nam trong Mạng lưới nghiên cứu xung đột ở Đông Nam Á; có quan hệ hợp tác với hơn 80 Viện nghiên cứu và trường đại học nước ngoài; có quan hệ với nhiều Đại sứ quán nước ngoài và tổ chức quốc tế tại Hà Nội.

Với vai trò là cơ sở giáo dục đại học hàng đầu ở Việt Nam trong lĩnh vực nghiên cứu và đào tạo về QHQT, Học viện Ngoại giao đóng vai trò tham mưu quan trọng cho

Lãnh đạo Bộ Ngoại giao trong việc hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

Học viện Ngoại giao là thành viên tích cực trong Ban nội dung của các Hội nghị quốc tế được tổ chức tại Việt Nam như Hội nghị Thượng đỉnh các nước nói tiếng Pháp, Hội nghị cấp cao APEC, Hội nghị cấp cao ASEAN, Hội nghị ASEM...

Từ năm 1994 đến nay, Học viện Ngoại giao liên tục được Bộ Ngoại giao công nhận là đơn vị xuất sắc và được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương như: Huân chương Lao động hạng Nhất (1994), Huân chương Độc lập hạng Ba (1999), Huân chương Độc lập hạng Nhì (2004), Huân chương Hồ Chí Minh (2009), Huân chương Độc lập hạng Nhất (2019). Bên cạnh đó, Học viện đã được tặng thưởng nhiều Bằng khen và Cờ thi đua của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, các Bộ, Ngành, thành phố Hà Nội và các tổ chức Đảng và Đoàn cấp trên.

## 2. MÃ TRƯỜNG: HQT

3. **ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ:** Học viện Ngoại giao, số 69, phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

4. **ĐỊA CHỈ TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ:** <https://www.dav.edu.vn>

## 5. ĐỊA CHỈ CÁC TRANG MẠNG XÃ HỘI

- Facebook (Fanpage): Tư vấn Tuyển sinh Học viện Ngoại giao
- Tiktok: @hocvienngoaigiao.dav

## 6. SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ TUYỂN SINH

- Hotline: 0943.482.840 hoặc 0936.018.433
- Email: [tuyensinh2024@dav.edu.vn](mailto:tuyensinh2024@dav.edu.vn)

## 7. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://www.dav.edu.vn/tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-hoc-vien-ngoai-giao-sau-khi-tot-nghiep/>

- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp năm 2022<sup>†</sup>:

Ngành đào tạo (trình độ đào tạo Đại học)	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên trúng tuyển nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
<b>Lĩnh vực Pháp luật</b>				
Luật quốc tế	90	86	72	91.23

<sup>†</sup> Số liệu cập nhật đến thời điểm tháng 12/2023.

Ngành đào tạo (trình độ đào tạo Đại học)	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên trúng tuyển nhập học	Số sinh viên tốt nghệ	Tỷ lệ SV tốt nghệ đã có việc làm (%)
<b>Lĩnh vực Nhân văn</b>				
Ngôn ngữ Anh	90	92	69	93.65
<b>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi</b>				
Kinh tế quốc tế	90	92	69	95.08
Quan hệ quốc tế	90	93	88	92.06
<b>Lĩnh vực Báo chí và thông tin</b>				
Truyền thông quốc tế	90	91	89	96.23
<b>Tổng</b>	<b>450</b>	<b>454</b>	<b>387</b>	<b>93.65</b>

## 8. THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH CHÍNH QUY CỦA 02 NĂM GẦN NHẤT

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Học viện:

<https://www.dav.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-nam-2023/>

<https://www.dav.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-nam-2022/>

### 8.1. Phương thức tuyển sinh của 02 năm gần nhất

- Học viện Ngoại giao tuyển sinh trong cả nước.
- Trong năm 2022 và 2023, Học viện Ngoại giao tuyển sinh theo các phương thức:
  - (i) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
  - (ii) Xét tuyển sớm dựa trên Kết quả học tập THPT;
  - (iii) Xét tuyển sớm dựa trên Kết quả học tập THPT và Phỏng vấn;
  - (iv) Xét tuyển sớm dựa trên Kết quả Phỏng vấn;
  - (v) Xét tuyển dựa trên Kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT.

### 8.2. Điểm trúng tuyển của 02 năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2023					Năm 2022					
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (mã 100)	Điểm trúng tuyển (mã 200)	Điểm trúng tuyển (mã 412)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (mã 100)	Điểm trúng tuyển (mã 200)	Điểm trúng tuyển (mã 412)	Điểm trúng tuyển (mã 414)
<b>Lĩnh vực Nhân văn</b>											
- Ngành Ngôn ngữ Anh (7220201)	230	224				200	200				
Tổ hợp A01, D01, D07			35.99	26.81				35.07	40.24		

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2023					Năm 2022					
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (mã 100)	Điểm trúng tuyển (mã 200)	Điểm trúng tuyển (mã 412)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (mã 100)	Điểm trúng tuyển (mã 200)	Điểm trúng tuyển (mã 412)	Điểm trúng tuyển (mã 414)
<b>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi</b>											
<b>- Ngành Kinh tế quốc tế (7310106)</b>	<b>265</b>	<b>223</b>			25.83	<b>250</b>	<b>238</b>			7.55	33.27
<i>Tổ hợp A00</i>			25.76	26.87				26.15	31.05		
<i>Tổ hợp A01, D01, D07</i>			26.76	27.87				26.15	31.05		
<i>Tổ hợp D06</i>			25.76	26.87				26.15	31.05		
<i>Tổ hợp D03, D04</i>			25.76	26.87				25.15	30.05		
<b>- Ngành Quan hệ quốc tế (7310206)</b>	<b>500</b>	<b>411</b>			22.50	<b>450</b>	<b>413</b>			7.5	32.40
<i>Tổ hợp A01, D01, D07</i>			26.8	28.0				26.85	30.97		
<i>Tổ hợp C00</i>			28.3	29.0				27.85	31.97		
<i>Tổ hợp D06</i>			25.8	27.0				26.85	30.97		
<i>Tổ hợp D03, D04</i>			25.8	27.0				25.85	29.97		
<b>- Ngành Châu Á - Thái Bình Dương học (7310631)</b>	<b>160</b>	<b>163</b>				<b>160</b>	<b>161</b>				
<b>Hàn Quốc học</b>	<b>40</b>					<b>40</b>					
<i>Tổ hợp A01, D01, D07</i>			26.7	26.6				28.0	30.73		
<i>Tổ hợp C00</i>			28.2	27.6				29.0	31.73		
<b>Hoa Kỳ học</b>	<b>40</b>					<b>40</b>					
<i>Tổ hợp A01, D01, D07</i>			26.4	26.25				26.55	30.63		
<i>Tổ hợp C00</i>			27.9	27.25				27.55	31.63		
<b>Nhật Bản học</b>	<b>40</b>				25.33	<b>40</b>				11.3	
<i>Tổ hợp A01, D01, D07</i>			26.27	26.46				27.0	30.61		
<i>Tổ hợp D06</i>			25.27	25.46				27.0	30.61		
<i>Tổ hợp C00</i>			27.77	27.46				28.0	31.61		
<b>Trung Quốc học</b>	<b>40</b>					<b>40</b>					
<i>Tổ hợp A01, D01, D07</i>			26.92	27.51				28.25	30.72		
<i>Tổ hợp D04</i>			25.92	26.51				27.25	29.72		
<i>Tổ hợp C00</i>			28.42	28.51				29.25	31.72		
<b>Lĩnh vực Báo chí và thông tin</b>											
<b>- Ngành Truyền thông quốc tế (7320107)</b>	<b>475</b>	<b>418</b>				<b>450</b>	<b>434</b>			8.9	30.91
<i>Tổ hợp A01, D01, D07</i>			26.96	29.00				27.35	31.18		
<i>Tổ hợp C00</i>			28.46	30.00				28.35	32.18		

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2023					Năm 2022					
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (mã 100)	Điểm trúng tuyển (mã 200)	Điểm trúng tuyển (mã 412)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (mã 100)	Điểm trúng tuyển (mã 200)	Điểm trúng tuyển (mã 412)	Điểm trúng tuyển (mã 414)
Tổ hợp D03, D04			25.96	28.00				26.35	30.18		
Tổ hợp D06			25.96	28.00				27.35	31.18		
<b>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</b>											
- Ngành Kinh doanh quốc tế (7340120)	260	235			27.00	200	190			10.1	36.3
Tổ hợp A00			25.8	27.13				26.6	31.08		
Tổ hợp A01, D01, D07			26.8	28.13				26.6	31.08		
Tổ hợp D03, D04			25.8	27.13				25.6	30.08		
Tổ hợp D06			25.8	27.13				26.6	31.08		
<b>Lĩnh vực Pháp luật</b>											
- Ngành Luật quốc tế (7380108)	255	241				200	185			12.39	35.71
Tổ hợp A01, D01, D07			26.52	26.55				26.5	30.73		
Tổ hợp C00			28.02	27.55				27.5	31.73		
Tổ hợp D03, D04			25.52	25.55				25.5	29.73		
Tổ hợp D06			25.52	25.55				26.5	30.73		
- Ngành Luật thương mại quốc tế (7380109)	135	130				100	98				34.27
Tổ hợp A01, D01, D07			26.7	26.75				26.75	30.83		
Tổ hợp C00			28.2	27.75				27.75	31.83		
Tổ hợp D03, D04			25.7	25.75				25.75	29.83		
Tổ hợp D06			25.7	25.75				26.75	30.83		
<b>Tổng</b>	<b>2280</b>	<b>2045</b>				<b>2010</b>	<b>1919</b>				

## 9. THÔNG TIN DANH MỤC NGÀNH ĐƯỢC PHÉP ĐÀO TẠO

Đường link công khai danh mục chương trình đào tạo và ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Học viện:

- <https://dav.edu.vn/van-ban-quy-dinh-cua-bo-giao-duc-va-dao-tao/>

- <https://dav.edu.vn/dao-tao-dai-hoc/>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quan hệ quốc tế	7310206	07/QĐ	17/06/1959	1058/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1959	2023
2	Ngôn ngữ Anh	7220201	705/QĐ-BGD&ĐT	15/02/2006	1058/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2023
3	Kinh tế quốc tế	7310106	3679/QĐ-BGDĐT	12/07/2007	1058/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2023
4	Luật quốc tế	7380108	6980/QĐ-BGDĐT	05/11/2007	1058/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2023
5	Truyền thông quốc tế	7320107	8098/QĐ-BGDĐT	10/11/2009	1058/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010	2023
6	Kinh doanh quốc tế	7340120	168/QĐ-HVNG	30/03/2021			Trường tự chủ quyết định	2021	2023
7	Châu Á - Thái Bình Dương học	7310631	1266/QĐ-HVNG	28/12/2021			Trường tự chủ quyết định	2022	2023
8	Luật thương mại quốc tế	7380109	1286/QĐ-HVNG	31/12/2021			Trường tự chủ quyết định	2022	2023

## 10. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Học viện:

<https://dav.edu.vn/bao-dam-chat-luong-giao-duc/>

<https://dav.edu.vn/tin-tuc-ba-cong-khai/>

### 10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy (người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành đào tạo	Quy mô đào tạo
<b>A</b>	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>		<b>307</b>
<b>1</b>	<b>Tiến sĩ</b>		<b>46</b>
<i>1.1</i>	<i>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi</i>		
<i>1.1.1</i>	<i>Ngành Quan hệ quốc tế</i>	9310206	40
<i>1.2</i>	<i>Lĩnh vực Pháp luật</i>		
<i>1.2.1</i>	<i>Ngành Luật quốc tế</i>	9380108	6
<b>2</b>	<b>Thạc sĩ</b>		<b>261</b>
<i>2.1</i>	<i>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi</i>		<i>186</i>
<i>2.1.1</i>	<i>Ngành Kinh tế quốc tế</i>	8310106	47
<i>2.1.2</i>	<i>Ngành Quan hệ quốc tế</i>	8310206	139
<i>2.2</i>	<i>Lĩnh vực Báo chí và thông tin</i>		<i>41</i>
<i>2.2.1</i>	<i>Ngành Truyền thông quốc tế</i>	8320107	41
<i>2.3</i>	<i>Lĩnh vực Pháp luật</i>		<i>34</i>
<i>2.3.1</i>	<i>Ngành Luật quốc tế</i>	8380108	34
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC CHÍNH QUY</b>		<b>5838</b>
<b>1</b>	<b>Lĩnh vực Nhân văn</b>		<b>699</b>
<i>1.1</i>	<i>Ngành Ngôn ngữ Anh</i>	7220201	699
<b>2</b>	<b>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi</b>		<b>2425</b>
<i>2.1</i>	<i>Ngành Quan hệ quốc tế</i>	7310206	1333
<i>2.2</i>	<i>Ngành Kinh tế quốc tế</i>	7310106	793
<i>2.3</i>	<i>Ngành Châu Á - Thái Bình Dương học</i>	7310631	299
<b>3</b>	<b>Lĩnh vực Báo chí và thông tin</b>		<b>1316</b>
<i>3.1</i>	<i>Ngành Truyền thông quốc tế</i>	7320107	1316
<b>4</b>	<b>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</b>		<b>496</b>

4.1	Ngành Kinh doanh quốc tế	7340120	496
<b>5</b>	<b>Lĩnh vực Pháp luật</b>		<b>902</b>
5.1	Ngành Luật quốc tế	7380108	680
5.2	Luật Thương mại quốc tế	7380109	222

### 10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Tổng diện tích đất của trường: **12.107,7 m<sup>2</sup>**.
- Diện tích sàn xây dựng ký túc xá sinh viên: **3.018 m<sup>2</sup> (48 phòng)**.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	1.220
1.2	Phòng học từ 50 - 200 chỗ	30	3.519,5
1.3	Phòng học dưới 50 chỗ	36	2.090
1.4	Phòng làm việc của GS, PGS, GV cơ hữu	58	2.048
2	Thư viện, trung tâm học liệu	01	2.044,5
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, đa phương tiện, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	04	1.988,12
4	Phòng, khu chức năng khác phục vụ công tác đào tạo	112	8.745

### 10.3. Danh sách giảng viên

#### 10.3.1. Số lượng giảng viên Học viện Ngoại giao tham gia giảng dạy trình độ đại học (chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm)

STT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	GS.TS	PGS.TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Tổng
<b>1</b>	<b>Nhân văn</b>						
1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201		1	10	21	<b>32</b>
<b>2</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>						
2.1	Quan hệ quốc tế	7310206	2	3	9	44	<b>58</b>
2.2	Kinh tế quốc tế	7310106	1	1	7	32	<b>41</b>
2.3	Châu Á - Thái Bình Dương học	7310631	1	2	7	18	<b>28</b>
<b>3</b>	<b>Báo chí và thông tin</b>						
3.1	Truyền thông quốc tế	7320407		4	15	32	<b>51</b>

<b>4</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>						
4.1	Kinh doanh quốc tế	7340120		1	8	15	<b>24</b>
<b>5</b>	<b>Pháp luật</b>						
5.1	Luật quốc tế	7380108	1	3	3	15	<b>22</b>
5.2	Luật thương mại quốc tế	7380109		1	8	7	<b>16</b>

**10.3.2. Số lượng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học (chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm)**

STT	Nội dung	GS.TS	PGS.TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Tổng
1	GV thỉnh giảng	01	13	42	43	<b>99</b>

**11. ĐƯỜNG LINK CÔNG KHAI ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÊN TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA HỌC VIỆN:**

- <https://dav.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-nam-2024/>

- <https://dav.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-nam-2023/>

**12. ĐƯỜNG LINK CÔNG KHAI QUY CHẾ TUYỂN SINH CỦA HỌC VIỆN TRÊN TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA HỌC VIỆN:** <https://dav.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-he-chinh-quy/>

## **II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY**

### **1. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xác định trúng tuyển đã tốt nghiệp THPT, bao gồm các thí sinh đã tốt nghiệp THPT tại Việt Nam và nước ngoài, đáp ứng các điều kiện trong Đề án tuyển sinh năm 2024 của Học viện.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, không vi phạm pháp luật.

**2. PHẠM VI TUYỂN SINH:** Tuyển sinh trong cả nước.

### **3. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH**

Học viện Ngoại giao xét tuyển vào hệ đại học chính quy năm 2024 theo các phương thức xét tuyển sau:

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo - **Mã phương thức xét tuyển 301** (mục 8.1, phần II của Đề án tuyển sinh).

- Xét tuyển sớm dựa trên Kết quả học tập THPT - **Mã phương thức xét tuyển 200** (mục 8.2, phần II của Đề án tuyển sinh).

- Xét tuyển sớm dựa trên Kết quả Phỏng vấn - **Mã phương thức xét tuyển 412** (mục 8.3, phần II của Đề án tuyển sinh).

- Xét tuyển dựa trên Kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 - **Mã phương thức xét tuyển 100** (mục 8.4, phần II của Đề án tuyển sinh).

#### **4. NGUYÊN TẮC XÉT TUYỂN**

- Mỗi phương thức xét tuyển có chỉ tiêu riêng. Trong trường hợp một phương thức xét tuyển không hết chỉ tiêu thì số lượng chỉ tiêu còn lại được chuyển sang các phương thức khác. Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển theo các phương thức khác nhau nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định.

- Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

- Thí sinh được xét bình đẳng theo điểm xét, không phân biệt thứ tự của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì Học viện sử dụng tiêu chí phụ để xét tuyển. Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Thí sinh chỉ được trúng tuyển vào nguyện vọng cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh đạt trong đợt xét tuyển sớm có nguyện vọng học tập tại Học viện hoặc thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học vào các ngành, Học viện Ngoại giao sẽ xem xét, quyết định xét tuyển các đợt bổ sung.

#### **5. CHÍNH SÁCH VỀ ĐIỂM KHUYẾN KHÍCH CỦA HỌC VIỆN**

##### **5.1. Điểm khuyến khích theo quy định của Học viện**

Đối với các phương thức xét tuyển sớm, thí sinh được cộng điểm khuyến khích theo quy định của Học viện nếu đáp ứng ít nhất một trong các điều kiện sau:

- Đạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi/ thi khoa học, kỹ thuật các cấp;
- Là học sinh trường THPT Chuyên/ Trọng điểm quốc gia chất lượng cao;
- Có Chứng chỉ quốc tế/ Bài thi Chuẩn hóa năng lực quốc tế hợp lệ.

##### **5.2. Nguyên tắc cộng điểm khuyến khích**

- Mỗi đối tượng khuyến khích sẽ có mức điểm cộng riêng theo quy định của Học viện.
- Thí sinh được cộng tối đa điểm khuyến khích nếu đồng thời đáp ứng nhiều đối tượng khuyến khích (*trừ các trường hợp ngoại lệ quy định tại Bảng 1: Mức điểm cộng khuyến khích và Phụ lục Bảng 1: Mức điểm khuyến khích theo Chứng chỉ quốc tế/ Bài thi Chuẩn hóa năng lực quốc tế*).

### 5.3. Mức điểm cộng khuyến khích

**Bảng 1: Mức điểm cộng khuyến khích**

STT	Đối tượng khuyến khích theo quy định của Học viện	Điểm cộng khuyến khích
1	Đoạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi ( <b>Ghi chú:</b> Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia thuộc đối tượng xét tuyển theo phương thức Xét thẳng và Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT - tại mục 8.1, phần II của Đề án tuyển sinh )	
1.1	Đoạt giải Khuyến khích/ Giải Tư trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức theo quy định tại Điều 8, Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hiện hành <sup>1</sup>	2.0
1.2	Đoạt giải trong Kỳ thi HSG cấp Tỉnh/ Thành phố trực thuộc TW <sup>1</sup>	
	Giải Nhất	1.75
	Giải Nhì	1.5
	Giải Ba	1.25
<b>Lưu ý:</b> Đối với các đối tượng thuộc diện khuyến khích tại mục 1, thí sinh chỉ được hưởng một diện khuyến khích cao nhất.		
2	Là học sinh trường THPT Chuyên/ Trọng điểm quốc gia chất lượng cao	
	Học sinh thuộc hệ chuyên	1.0
	Học sinh thuộc hệ không chuyên	0.5
3	Có một trong các Chứng chỉ quốc tế/ Bài thi Chuẩn hóa năng lực quốc tế còn giá trị sử dụng tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển sau đây: <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ <b>Tiếng Anh:</b> IELTS Academic từ 6.0 trở lên, hoặc TOEFL iBT từ 60 trở lên, hoặc các Chứng chỉ Cambridge English Qualifications từ 169 điểm trở lên, hoặc SAT từ 1200 trở lên, hoặc ACT từ 23 điểm trở lên.</li> <li>➤ <b>Tiếng Pháp:</b> từ DELF-B1 trở lên hoặc TCF tout public (5 bài thi: nghe hiểu, cấu trúc ngữ pháp, đọc hiểu, viết, nói) xếp loại chung từ B1 trở lên.</li> <li>➤ <b>Tiếng Trung Quốc:</b> từ HSK 4 (mức điểm từ 260) trở lên.</li> <li>➤ <b>Tiếng Hàn Quốc:</b> từ Topik 3 trở lên.</li> <li>➤ <b>Tiếng Nhật Bản:</b> từ N3 trở lên.</li> </ul> <b>Lưu ý:</b> Nếu thí sinh có các Chứng chỉ quốc tế không được liệt kê ở trên, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và quyết định.	Theo Phụ lục Bảng 1: Mức điểm khuyến khích theo Chứng chỉ quốc tế/ Bài thi Chuẩn hóa năng lực quốc tế

<sup>1</sup> Thời gian tham gia/ đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

**Phụ lục Bảng 1: Mức điểm khuyến khích  
theo Chứng chỉ quốc tế/ Bài thi Chuẩn hóa năng lực quốc tế**

Chứng chỉ quốc tế/ Bài thi Chuẩn hóa năng lực quốc tế				Điểm cộng khuyến	
				Mức 1	Mức 2
1. Tiếng Anh	IELTS	Cambridge English Scale	TOEFL iBT		
	6.0	169 - 175	60 - 78	3.0	0.25
	6.5	176 - 184	79 - 93	3.5	
	7.0	185 - 190	94 - 101	4.0	0.5
	7.5	191 - 199	102 - 109	4.5	
	8.0	200 - 204	110 - 114	5.0	0.75
	8.5	205 - 208	115 - 117	5.5	
	9.0	209 - 230	118 - 120	6.0	1.0
2. Tiếng Pháp	TCF tout public (05 bài thi: nghe hiểu, cấu trúc ngữ pháp, đọc hiểu, viết,		DELF/DALF		
	Xếp loại chung B1		DELF-B1	3.5	0.25
	Xếp loại chung B2		DELF-B2	4.5	0.5
	Xếp loại chung C1		DALF-C1	5.0	0.75
	Xếp loại chung C2		DALF-C2	6.0	1.0
3. Tiếng Trung Quốc	HSK4 (Mức điểm từ 260 - 300)			3.5	0.25
	HSK5 (Mức điểm từ 180 - 219)			4.0	0.5
	HSK5 (Mức điểm từ 220 - 259)			4.5	0.75
	HSK5 (Mức điểm từ 260 - 300)			5.0	
	HSK6 (Mức điểm từ 180 - 239)			5.5	1.0
	HSK6 (Mức điểm từ 240 - 300)			6.0	
4. Tiếng Nhật Bản	N3 (Mức điểm dưới 130)			3.5	0.25
	N3 (Mức điểm từ 130)			4.0	0.5
	N2 (Mức điểm dưới 130)			4.5	0.75
	N2 (Mức điểm từ 130)			5.0	
	N1 (Mức điểm dưới 130)			5.5	1.0
	N1 (Mức điểm từ 130)			6.0	
5. Tiếng Hàn Quốc	Topik 3 (Mức điểm dưới 135)			3.0	0.25
	Topik 3 (Mức điểm từ 135)			3.5	
	Topik 4 (Mức điểm dưới 170)			4.0	0.5
	Topik 4 (Mức điểm từ 170)			4.5	
	Topik 5 (Mức điểm dưới 210)			5.0	0.75
	Topik 5 (Mức điểm từ 210)			5.5	
	Topik 6			6.0	1.0
6. Điểm bài thi Chuẩn hóa năng lực quốc tế	SAT		ACT		
	1200 - 1240		23 - 24	3.0	0.25
	1250 - 1290		25 - 26	3.5	
	1300 - 1340		27 - 28	4.0	0.5
	1350 - 1390		29 - 30	4.5	
	1400 - 1440		31 - 32	5.0	0.75
	1450 - 1490		33 - 34	5.5	
	1500 - 1600		35 - 36	6.0	1.0

\* Nếu thí sinh có các Chứng chỉ quốc tế không được liệt kê ở trên, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và quyết định.

**Lưu ý:** Đối với thí sinh có Chứng chỉ quốc tế/ Bài thi Chuẩn hóa năng lực quốc tế, nếu thí sinh có đồng thời nhiều chứng chỉ quốc tế thuộc các ngoại ngữ khác nhau/ bài thi chuẩn hóa năng lực quốc tế thì thí sinh được lựa chọn tối đa 02 loại để tính điểm cộng khuyến khích, cụ thể như sau:

Điểm cộng khuyến khích = Mức 1 + Mức 2

Trong đó:      Mức 1: áp dụng cho chứng chỉ ngoại ngữ chính/ bài chuẩn hóa năng lực quốc tế chính do thí sinh lựa chọn.

                  Mức 2: áp dụng cho chứng chỉ ngoại ngữ phụ/ bài chuẩn hóa năng lực quốc tế phụ do thí sinh lựa chọn.

Ví dụ:

- Nếu thí sinh có chứng chỉ IELTS 7.5 và Topik 3 - 135 điểm thì điểm cộng khuyến khích của thí sinh = 4.5 (Tiếng Anh mức 1) + 0.25 (Tiếng Hàn mức 2) = 4.75 điểm.

- Nếu thí sinh có chứng chỉ IELTS 7.5, SAT 1400 và Topik 6 thì điểm cộng khuyến khích của thí sinh = 6.0 (Tiếng Hàn mức 1) + 0.75 (SAT mức 2) = 6.75 điểm.

## 6. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH

- Tổng chỉ tiêu : 2300 (bao gồm: 2200 chỉ tiêu hệ đại học chính quy; 100 chỉ tiêu cho các chương trình liên kết quốc tế)

### 6.1. Chương trình đào tạo đại học chính quy tại Học viện Ngoại giao

- Tổng chỉ tiêu : 2200

- Chỉ tiêu cụ thể của từng ngành:

- |                         |       |                                      |       |
|-------------------------|-------|--------------------------------------|-------|
| ➤ Ngành Quan hệ quốc tế | : 460 | ➤ Ngành Truyền thông quốc tế         | : 460 |
| ➤ Ngành Ngôn ngữ Anh    | : 200 | ➤ Ngành Kinh doanh quốc tế           | : 260 |
| ➤ Ngành Kinh tế quốc tế | : 260 | ➤ Ngành Châu Á - Thái Bình Dương học | : 160 |
| ➤ Ngành Luật quốc tế    | : 200 | ➤ Ngành Luật thương mại quốc tế      | : 200 |

- Chỉ tiêu của từng ngành theo các phương thức xét tuyển:

STT	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành	Phương thức xét tuyển/ Chỉ tiêu (dự kiến)				Tổ hợp môn xét tuyển								
			Tổng chỉ tiêu	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT (mục 8.1) - mã 301	Xét tuyển dựa trên Kết quả học tập THPT (mục 8.2) - mã 200	Xét tuyển dựa trên Kết quả Phòng vấn (mục 8.3) - mã 412	Xét tuyển dựa trên Kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024 (mục 8.4) - mã 100	A00	A01	C00	D01	D03	D04	D06	D07
1	HQT01	Quan hệ quốc tế	460	14	322	9	115		X	X	X	X	X	X	X
2	HQT02	Ngôn ngữ Anh	200	6	140	4	50		X		X				X
3	HQT03	Kinh tế quốc tế	260	8	182	5	65	X	X		X	X	X	X	X
4	HQT04	Luật quốc tế	200	6	140	4	50		X	X	X	X	X	X	X

STT	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành	Phương thức xét tuyển/ Chỉ tiêu (dự kiến)				Tổ hợp môn xét tuyển								
			Tổng chỉ tiêu	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT (mục 8.1) - mã 301	Xét tuyển dựa trên Kết quả học tập THPT (mục 8.2) - mã 200	Xét tuyển dựa trên Kết quả Phòng vấn (mục 8.3) - mã 412	Xét tuyển dựa trên Kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024 (mục 8.4) - mã 100	A00	A01	C00	D01	D03	D04	D06	D07
5	HQT05	Truyền thông quốc tế	460	14	322	9	115		X	X	X	X	X	X	X
6	HQT06	Kinh doanh quốc tế	260	8	182	5	65	X	X		X	X	X	X	X
7	HQT07	Luật thương mại quốc tế	200	6	140	4	50		X	X	X	X	X	X	X
8	HQT08	Châu Á - Thái Bình Dương học	160	4	112	4	40								
	HQT08-01	Hàn Quốc học	40	1	28	1	10		X	X	X				X
	HQT08-02	Hoa Kỳ học	40	1	28	1	10		X	X	X				X
	HQT08-03	Nhật Bản học	40	1	28	1	10		X	X	X			X	X
	HQT08-04	Trung Quốc học	40	1	28	1	10		X	X	X		X		X
<b>TỔNG</b>			<b>2200</b>	<b>66</b>	<b>1540</b>	<b>44</b>	<b>550</b>								

## 6.2. Chương trình đào tạo đại học liên kết quốc tế

- Tổng chỉ tiêu: 100

- Chỉ tiêu cụ thể từng ngành:

- Chương trình liên kết với Đại học Victoria Wellington - New Zealand ngành Quan hệ quốc tế, Khoa học chính trị, Truyền thông : 30
- Chương trình liên kết với Đại học Monash ngành Kinh doanh quốc tế : 30
- Chương trình liên kết với Đại học Monash, Đại học Macquarie ngành Truyền thông : 40

## 7. NGƯỠNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO

Mỗi phương thức xét tuyển có ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào riêng. Cụ thể như sau:

- Đối với các thí sinh ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*tại mục 8.1, phần II của Đề án tuyển sinh*); xét tuyển sớm dựa trên Kết quả học tập THPT (*tại mục 8.2, phần II của Đề án tuyển sinh*) và xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (*tại mục 8.4, phần II của Đề án tuyển sinh*): Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định dựa trên tổng điểm của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển bất kỳ của Học viện trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.
- Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2024 mà đăng ký xét tuyển sớm dựa trên Kết quả học tập THPT (*tại mục 8.2, phần II của Đề án tuyển sinh*): Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định dựa trên ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Học viện Ngoại giao tại năm thí sinh tốt nghiệp.
- Đối với các thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam; hoặc có thời gian học tập ở nước ngoài và ở Việt Nam, tốt nghiệp chương trình THPT ở Việt Nam (*tại mục 8.3, phần II của Đề án tuyển sinh*): Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định dựa trên kết quả Phỏng vấn do Học viện tổ chức.

**Lưu ý:** Trừ đối tượng là thí sinh đăng ký xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, Học viện chấp nhận kết quả miễn thi ngoại ngữ trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) để tính điểm đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển theo các phương thức còn lại.

## **8. CÁC PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN**

### **8.1. XÉT TUYỂN THẲNG VÀ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - Mã phương thức xét tuyển 301**

**8.1.1. Chỉ tiêu xét tuyển:** 3% tổng chỉ tiêu của mỗi ngành.

#### **8.1.2. Đối tượng xét tuyển thẳng**

Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Tốt nghiệp THPT;

- Thuộc 01 trong các đối tượng sau:

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Học viện quy định.

b. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài dự thi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

c. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

d. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

e. Căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học một trong những trường hợp dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

(i) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

(ii) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của

Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

(iii) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

(iv) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

### **8.1.3. Đối tượng ưu tiên xét tuyển**

Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Tốt nghiệp THPT năm 2024;
- Đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Học viện quy định (*cụ thể tại các thông báo của Học viện*);

- Thuộc 01 trong các đối tượng sau:

a. Thí sinh tại **điểm b, c, d, mục 8.1.2** được ưu tiên xét tuyển vào các ngành phù hợp theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng).

b. Thí sinh đoạt huy chương Vàng, Bạc, Đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia, được ưu tiên xét tuyển vào các ngành phù hợp với môn thi; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

c. Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật, được ưu tiên xét tuyển vào các ngành phù hợp với môn thi; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

### **8.1.4. Quy trình nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định của Học viện Ngoại giao**

**Bước 1:** Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện tại địa chỉ website: <https://tuyensinh.dav.edu.vn> và in Phiếu đăng ký.

**Bước 2:** Chuẩn bị hồ sơ, gồm có:

- Phiếu đăng ký ở Bước 1;
- Bản sao được chứng thực:
  - Giấy chứng nhận đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế; hoặc Giấy chứng nhận thuộc đối tượng xét tuyển thẳng/ ưu tiên xét tuyển khác;
  - Học bạ THPT và Hộ khẩu thường trú đối với thí sinh thuộc đối tượng (ii) và (iii) tại điểm (e) thuộc mục 8.1.2, phần II của Đề án tuyển sinh;

- Chứng từ chuyển khoản lệ phí có xác nhận của ngân hàng (nếu nộp lệ phí tại quầy giao dịch của ngân hàng) hoặc Bản in chụp màn hình chuyển khoản lệ phí để chứng minh đã nộp lệ phí xét tuyển.

**Bước 3:** Nộp hồ sơ trực tiếp trong giờ hành chính (sáng: từ 08h30 - 11h30, chiều: từ 14h00 - 17h00) tại Tầng 1, Nhà D, Học viện Ngoại giao hoặc gửi hồ sơ bằng đường bưu điện từ ngày 15/5 đến trước 17h00 ngày 25/5/2024 (tính theo dấu bưu điện) đến địa chỉ: Phòng Đào tạo Đại học, Phòng 109, Nhà D, Học viện Ngoại giao, Số 69, Phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

**Lưu ý:** Thí sinh cần đăng ký xét tuyển trên hệ thống Công thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Công dịch vụ công quốc gia.

## **8.2. XÉT TUYỂN SỚM DỰA TRÊN KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT - Mã phương thức xét tuyển 200**

**8.2.1. Chỉ tiêu:** 70% tổng chỉ tiêu của mỗi ngành.

### **8.2.2. Đối tượng xét tuyển**

Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Tốt nghiệp THPT;

- Có điểm trung bình cộng kết quả học tập của 3 học kỳ bất kỳ trong 5 học kỳ lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 đạt từ 8.0 trở lên;

- Thuộc 01 trong các đối tượng:

(i) Thí sinh đoạt giải Khuyến khích/ Giải Tư trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

(ii) Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Kỳ thi HSG cấp Tỉnh/ Thành phố trực thuộc TW lớp 10, lớp 11 hoặc lớp 12.

(iii) Thí sinh là học sinh trường THPT chuyên (theo Thông tư số 06/2012/TT-BGD&ĐT ngày 15/02/2012 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường THPT Chuyên và Thông tư số 12/2014/TT-BGD&ĐT ngày 18/04/2014 của Bộ GD&ĐT sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường THPT Chuyên), hoặc trường THPT trọng điểm quốc gia chất lượng cao.

(iv) Có một trong các Chứng chỉ quốc tế/ Bài thi Chuẩn hóa năng lực quốc tế còn giá trị sử dụng tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển sau đây:

- **Tiếng Anh:** IELTS Academic từ 6.0 trở lên, hoặc TOEFL iBT từ 60 trở lên, hoặc các Chứng chỉ Cambridge English Qualifications từ 169 điểm trở lên,

hoặc SAT<sup>2</sup> từ 1200 trở lên, hoặc ACT từ 23 điểm trở lên.

- **Tiếng Pháp:** từ DELF-B1 trở lên hoặc TCF tout public (5 bài thi: nghe hiểu, cấu trúc ngữ pháp, đọc hiểu, viết, nói) xếp loại chung từ B1 trở lên.
- **Tiếng Trung Quốc:** từ HSK 4 (mức điểm từ 260) trở lên.
- **Tiếng Hàn Quốc:** từ Topik 3 trở lên.
- **Tiếng Nhật Bản:** từ N3 trở lên.

**Lưu ý:** Nếu thí sinh có các Chứng chỉ quốc tế không được liệt kê ở trên, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và quyết định.

### 8.2.3. Điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển bao gồm:

(1) Tổng của điểm trung bình cộng kết quả học tập của 03 môn thuộc tổ hợp xét tuyển<sup>3</sup> vào Học viện thuộc 3 học kỳ bất kỳ trong 5 học kỳ lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 đã lựa chọn để tham gia xét tuyển;

(2) Điểm khuyến khích theo quy định của Học viện.

(3) Điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có). Chính sách ưu tiên khu vực chỉ áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 và 2024.

- Đối với các ngành **Quan hệ quốc tế, Kinh tế quốc tế, Luật quốc tế, Kinh doanh quốc tế, Truyền thông quốc tế, Châu Á - Thái Bình Dương học và Luật thương mại quốc tế:**

Công thức tính điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển = A + B + C

Trong đó: A: là tổng của điểm trung bình cộng kết quả học tập của 03 môn thuộc tổ hợp xét tuyển vào Học viện thuộc 3 học kỳ bất kỳ trong 5 học kỳ lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 đã lựa chọn để tham gia xét tuyển **x 2/3**.

B: là tổng các điểm khuyến khích theo quy định của Học viện (tại mục 5, phần II của Đề án tuyển sinh).

C: là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo\* (nếu có).

\* **Lưu ý:** Đối với thí sinh có tổng điểm (A+B) từ 22,5 điểm trở lên, điểm ưu tiên C được tính theo công thức:  $C = \{[(30 - (A + B))/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên được quy định tại khoản 1,2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.}$

<sup>2</sup> Thí sinh khi thi SAT cần đăng ký mã của Học viện Ngoại giao với tổ chức thi SAT là **7488-Diplomatic Academy of Vietnam**. Nếu thí sinh đã thi mà chưa đăng ký mã của Học viện thì cần đăng ký lại với tổ chức thi SAT.

<sup>3</sup> Thí sinh có thể lựa chọn nhiều tổ hợp để xét tuyển nhưng các tổ hợp phải thuộc 3 học kỳ đã lựa chọn để tham gia xét tuyển.

- Đối với ngành **Ngôn ngữ Anh**:

Công thức tính điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển =  $A_1 + B + C$

Trong đó:  $A_1$ : là tổng của điểm trung bình cộng kết quả học tập của môn tiếng Anh **x2** và điểm trung bình cộng kết quả học tập của 02 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển vào Học viện thuộc 3 học kỳ bất kỳ trong 5 học kỳ lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 đã lựa chọn để tham gia xét tuyển **x 1/2**.

B: là tổng các điểm khuyến khích theo quy định của Học viện (tại mục 5, phần II của Đề án tuyển sinh).

C: là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo\* (nếu có).

\* **Lưu ý**: Đối với thí sinh có tổng điểm ( $A_1 + B$ ) từ 22,5 điểm trở lên, điểm ưu tiên C được tính theo công thức:  $C = \{[(30 - (A_1 + B))/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên được quy định tại khoản 1,2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo}\}$ .

- Điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển của từng ngành đào tạo sẽ tính từ trên xuống dưới đến hết chỉ tiêu.

- Chênh lệch điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển dự kiến như sau:

- Tổ hợp môn xét tuyển D03, D04, D06 thấp hơn tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D07 từ 1.0 - 2.0 điểm.
- Tổ hợp môn xét tuyển A00 thấp hơn tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D07 từ 1.0 - 3.0 điểm.
- Tổ hợp môn xét tuyển C00 cao hơn tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D07 từ 1.0 - 3.0 điểm.

#### **8.2.4. Tiêu chí phụ xét tuyển**

Trong trường hợp tại ngưỡng điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển ĐẠT của từng ngành đào tạo có số lượng thí sinh nhiều hơn số chỉ tiêu, Học viện sẽ sử dụng tiêu chí phụ theo thứ tự lần lượt như sau:

- Nguyên vọng cao hơn.

- Điểm trung bình cộng kết quả học tập môn Ngoại ngữ thuộc 3 học kỳ đã lựa chọn để tham gia xét tuyển đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D03, D04, D06, D07; hoặc môn Toán đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển A00; hoặc môn Ngữ văn đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển C00.

#### **8.2.5. Quy trình nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm theo quy định của Học viện Ngoại giao**

**Bước 1:** Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện

tại địa chỉ website: <https://tuyensinh.dav.edu.vn> và in Phiếu đăng ký.

**Bước 2:** Chuẩn bị hồ sơ, gồm có:

- Phiếu đăng ký ở Bước 1;

- Bản sao được chứng thực:

- Các giấy tờ chứng minh thí sinh thuộc các đối tượng khuyến khích theo quy định của Học viện (*theo Bảng 1, mục 5.3, phần II của Đề án tuyển sinh*). Nếu là học sinh trường THPT Chuyên/ Trọng điểm quốc gia chất lượng cao, thí sinh cần nộp Giấy xác nhận **theo mẫu tại đây**;
- Học bạ THPT hoặc kết quả học tập THPT có xác nhận của trường THPT (nếu chưa có học bạ THPT);
- Các giấy tờ ưu tiên khác theo quy định của Bộ GDĐT (nếu có).

- Chứng từ chuyên khoản lệ phí có xác nhận của ngân hàng (nếu nộp lệ phí tại quầy giao dịch của ngân hàng) hoặc Bản in chụp màn hình chuyên khoản lệ phí để chứng minh đã nộp lệ phí xét tuyển.

**Bước 3:** Nộp hồ sơ trực tiếp trong giờ hành chính (sáng: từ 08h30 - 11h30, chiều: từ 14h00 - 17h00) tại Tầng 1, Nhà D, Học viện Ngoại giao hoặc gửi hồ sơ bằng đường bưu điện từ ngày 15/5 đến trước 17h00 ngày 25/5/2024 (tính theo dấu bưu điện) đến địa chỉ: Phòng Đào tạo Đại học, Phòng 109, Nhà D, Học viện Ngoại giao, Số 69, Phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

**Lưu ý:** Thí sinh cần đăng ký xét tuyển trên hệ thống Công thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

### **8.3. XÉT TUYỂN SỚM DỰA TRÊN KẾT QUẢ PHÒNG VẤN - Mã phương thức xét tuyển 412**

**8.3.1. Chỉ tiêu:** 2% tổng chỉ tiêu của mỗi ngành.

#### **8.3.2. Đối tượng xét tuyển**

Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài<sup>4</sup> (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam; hoặc có thời gian học tập ở nước ngoài và ở Việt Nam, tốt nghiệp chương trình THPT ở Việt Nam;

---

<sup>4</sup> Thí sinh cần thực hiện thủ tục công nhận văn bằng tương đương tại cơ quan có thẩm quyền.

- Có một trong các Chứng chỉ quốc tế còn giá trị sử dụng tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển sau đây:

- **Tiếng Anh:** IELTS Academic từ 7.0 trở lên, hoặc TOEFL iBT từ 94 trở lên, hoặc các Chứng chỉ Cambridge English Qualifications từ 185 điểm trở lên, hoặc SAT<sup>5</sup> từ 1300 trở lên, hoặc ACT từ 27 điểm trở lên.
- **Tiếng Pháp:** từ DELF-B2 trở lên hoặc TCF tout public (5 bài thi: nghe hiểu, cấu trúc ngữ pháp, đọc hiểu, viết, nói) xếp loại chung từ B2 trở lên.
- **Tiếng Trung Quốc:** từ HSK 5 (mức điểm từ 180) trở lên.
- **Tiếng Hàn Quốc:** từ Topik 4 trở lên.
- **Tiếng Nhật Bản:** từ N3 (mức điểm từ 130) trở lên.

**Lưu ý:** Nếu thí sinh có các Chứng chỉ quốc tế không được liệt kê ở trên, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và quyết định.

### 8.3.3. Điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển bao gồm:

- (1) Điểm Phỏng vấn;
- (2) Điểm khuyến khích theo quy định của Học viện.
- (3) Điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có). Chính sách ưu tiên khu vực chỉ áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 và 2024.

- Công thức tính điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển = A+B+C

Trong đó: A: là điểm Phỏng vấn (tính trên thang 20).

B: là tổng các điểm khuyến khích theo quy định của Học viện (tại mục 5, phần II của Đề án tuyển sinh).

C: là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

\* **Lưu ý:** Đối với thí sinh có tổng điểm (A+B) từ 22,5 điểm trở lên, điểm ưu tiên C được tính theo công thức:  $C = \{[(30 - (A + B))/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên được quy định tại khoản 1,2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.}$

- Điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển của từng ngành đào tạo sẽ tính từ trên xuống dưới đến hết chỉ tiêu.

### 8.3.4. Tiêu chí phụ xét tuyển

Trong trường hợp tại ngưỡng điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển ĐẠT của từng ngành đào tạo có số lượng thí sinh nhiều hơn số chỉ tiêu, Học viện sẽ sử dụng tiêu chí phụ theo

---

<sup>5</sup> Thí sinh khi thi SAT cần đăng ký mã của Học viện Ngoại giao với tổ chức thi SAT là 7488-Diplomatic Academy of Vietnam. Nếu thí sinh đã thi mà chưa đăng ký mã của Học viện thì cần đăng ký lại với tổ chức thi SAT.

thứ tự ưu tiên lần lượt như sau:

- Nguyên vọng cao hơn.
- Điểm Phong vấn.

### **8.3.5. Quy trình nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm theo quy định của Học viện Ngoại giao**

**Bước 1:** Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện tại địa chỉ website: <https://tuyensinh.dav.edu.vn> và in Phiếu đăng ký.

**Bước 2:** Chuẩn bị hồ sơ, gồm có:

- Phiếu đăng ký ở Bước 1;
- Bản sao được chứng thực:
  - Chứng chỉ quốc tế;
  - Học bạ THPT hoặc kết quả học tập THPT có xác nhận của trường THPT (nếu chưa có học bạ THPT). Trường hợp thí sinh tốt nghiệp các trường THPT nước ngoài hoặc các trường quốc tế tại Việt Nam, học bạ phải được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền.
  - Các giấy tờ chứng minh thí sinh thuộc các đối tượng khuyến khích theo quy định của Học viện (*theo Bảng 1, mục 5.3, phần II của Đề án tuyển sinh*). Nếu là học sinh trường THPT Chuyên/ Trọng điểm quốc gia chất lượng cao, thí sinh cần nộp Giấy xác nhận ***theo mẫu tại đây***;
  - Các giấy tờ ưu tiên khác theo quy định của Bộ GDĐT (nếu có).

- Chứng từ chuyên khoản lệ phí có xác nhận của ngân hàng (nếu nộp lệ phí tại quầy giao dịch của ngân hàng) hoặc Bản in chụp màn hình chuyên khoản lệ phí để chứng minh đã nộp lệ phí xét tuyển.

**Bước 3:** Nộp hồ sơ trực tiếp trong giờ hành chính (sáng: từ 08h30 - 11h30, chiều: từ 14h00 - 17h00) tại Tầng 1, Nhà D, Học viện Ngoại giao hoặc gửi hồ sơ bằng đường bưu điện từ ngày 15/5 đến trước 17h00 ngày 25/5/2024 (tính theo dấu bưu điện) đến địa chỉ: Phòng Đào tạo Đại học, Phòng 109, Nhà D, Học viện Ngoại giao, Số 69, Phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

**Lưu ý:** Thí sinh cần đăng ký xét tuyển trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

## **8.4. XÉT TUYỂN DỰA TRÊN KẾT QUẢ KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024 - Mã phương thức xét tuyển 100**

**8.4.1. Chỉ tiêu:** 25% tổng chỉ tiêu của mỗi ngành.

**8.4.2. Đối tượng xét tuyển**

Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh có đầy đủ các điều kiện sau được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Tốt nghiệp THPT.

- Tham dự Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, có tổng điểm xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực và đối tượng đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Học viện Ngoại giao quy định trở lên, và không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ **1.0 (một)** điểm trở xuống.

- Đối với phương thức xét tuyển này, Học viện Ngoại giao không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ; không sử dụng kết quả điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi Tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để xét tuyển trong năm 2024; không cộng điểm ưu tiên thí sinh có chứng chỉ nghề; không áp dụng điểm khuyến khích theo quy định của Học viện tại mục 5, phần II của Đề án tuyển sinh.

#### **8.4.3. Điểm xét tuyển**

- Điểm xét tuyển bao gồm:

(1) Tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển;

(2) Điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có). Chính sách ưu tiên khu vực chỉ áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 và 2024.

- Đối với các ngành ***Quan hệ quốc tế, Kinh tế quốc tế, Luật quốc tế, Kinh doanh quốc tế, Truyền thông quốc tế, Châu Á - Thái Bình Dương học và Luật thương mại quốc tế***:

Công thức tính điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển = A+B

Trong đó: A : là tổng điểm 03 môn thi trong tổ hợp xét tuyển.

B: là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

\* ***Lưu ý***: Đối với thí sinh có điểm A từ 22,5 điểm trở lên, điểm ưu tiên B được tính theo công thức:  $B = [(30 - A)/7,5] \times$  Mức điểm ưu tiên được quy định tại khoản 1,2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với ngành ***Ngôn ngữ Anh***:

Công thức tính điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển  $A_1 + B$

Trong đó:  $A_1$ : là tổng điểm thi môn tiếng Anh **x2** và điểm của 02 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển.

B: là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có)<sup>6</sup>.

<sup>6</sup> Thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chênh lệch điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển dự kiến như sau:

- Tổ hợp môn xét tuyển D03, D04, D06 thấp hơn tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D07 từ 1.0 - 2.0 điểm.
- Tổ hợp môn xét tuyển A00 thấp hơn tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D07 từ 1.0 - 3.0 điểm.
- Tổ hợp môn xét tuyển C00 cao hơn tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D07 từ 1.0 - 3.0 điểm.

#### **8.4.4. Tiêu chí phụ xét tuyển**

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, Học viện sẽ sử dụng tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên lần lượt như sau:

- Điểm thi môn Ngoại ngữ đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D03, D04, D06, D07; hoặc môn Ngữ văn đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển C00; hoặc môn Toán đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển A00 để xác định danh sách thí sinh trúng tuyển.

- Nguyên vọng cao hơn.

**8.4.5. Tổ chức xét tuyển:** Theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**8.4.6. Công bố kết quả xét tuyển:** Theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **9. TỔ CHỨC TUYỂN SINH**

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*mục 8.1, phần II của Đề án tuyển sinh*), xét tuyển dựa trên Kết quả học tập THPT (*mục 8.2, phần II của Đề án tuyển sinh*) và xét tuyển dựa trên Kết quả Phỏng vấn (*mục 8.3, phần II của Đề án tuyển sinh*): Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện tại địa chỉ website: <https://tuyensinh.dav.edu.vn> Và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Học viện.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển dựa trên Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (*mục 8.4, phần II của Đề án tuyển sinh*): Thí sinh KHÔNG đăng ký xét tuyển tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện, mà đăng ký xét tuyển trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo hướng dẫn của trường THPT và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Kế hoạch tuyển sinh có thể thay đổi tùy thuộc vào hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đề nghị thí sinh thường xuyên theo dõi trên các trang thông tin điện tử chính thức của Học viện để được cập nhật.

TT	Nội dung	Kế hoạch tuyển sinh
<b>I. Đối với thí sinh xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (mục 8.1, phần II của Đề án tuyển sinh) - Mã phương thức xét tuyển 301</b>		
1	Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện tại địa chỉ website: <a href="https://tuyensinh.dav.edu.vn">https://tuyensinh.dav.edu.vn</a>	Từ ngày 15/5 đến trước 17h00 ngày 25/5/2024
2	Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp trong giờ hành chính tại Tầng 1, Nhà D, Học viện Ngoại giao hoặc gửi hồ sơ bằng đường bưu điện	Từ ngày 15/5 đến trước 17h00 ngày 25/5/2024
3	Học viện thông báo kết quả xét tuyển thẳng/ ưu tiên xét tuyển và cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển lên hệ thống	Dự kiến trước 17h00 ngày 08/07/2024
4	Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia	Từ ngày 10/07 đến 17h00 ngày 25/07/2024
5	Học viện công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với đối tượng ưu tiên xét tuyển	Dự kiến trước 17h00 ngày 28/07/2024
6	Học viện thực hiện quy trình xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và thông báo thí sinh trúng tuyển chính thức	Dự kiến trước ngày 10/08/2024
7	Thí sinh xác nhận nhập học bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Dự kiến trước 17h00 ngày 18/08/2024
8	Học viện gửi Giấy báo trúng tuyển kèm Hướng dẫn nhập học cho thí sinh	Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện
<b>II. Đối với các thí sinh xét tuyển sớm dựa trên Kết quả học tập THPT (mục 8.2, phần II của Đề án tuyển sinh) - Mã phương thức xét tuyển 200</b>		
1	Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện tại địa chỉ website: <a href="https://tuyensinh.dav.edu.vn">https://tuyensinh.dav.edu.vn</a>	Từ ngày 15/5 đến trước 17h00 ngày 25/5/2024
2	Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp trong giờ hành chính tại Tầng 1, Nhà D, Học viện Ngoại giao hoặc gửi hồ sơ bằng đường bưu điện	Từ ngày 15/5 đến trước 17h00 ngày 25/5/2024
3	Học viện tổ chức xét tuyển sớm Đợt 1 và thông báo kết quả xét tuyển sớm dự kiến	Dự kiến trước ngày 20/06/2024
4	Cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển sớm lên hệ thống	Trước 17h00 ngày 08/07/2024

5	Thí sinh đăng ký, điều chỉnh NV xét tuyển (không giới hạn số lần) trong thời gian quy định trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia	Từ ngày 10/07 đến 17h00 ngày 25/07/2024
6	Học viện công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	Dự kiến trước 17h00 ngày 28/07/2024
7	Học viện thực hiện quy trình xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Dự kiến trước ngày 10/08/2024
8	Học viện hoàn thành việc thông báo thí sinh trúng tuyển sớm chính thức đợt 1	Dự kiến trước 17h00 ngày 12/08/2024
9	Thí sinh xác nhận nhập học bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Dự kiến 17h00 ngày 18/08/2024
10	Học viện gửi Giấy báo trúng tuyển kèm Hướng dẫn nhập học cho thí sinh	Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện
<b>III. Đối với các thí sinh xét tuyển sớm dựa trên Kết quả Phỏng vấn (mục 8.3, phần II của Đề án tuyển sinh) - Mã phương thức xét tuyển 412</b>		
1	Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện tại địa chỉ website: <a href="https://tuyensinh.dav.edu.vn">https://tuyensinh.dav.edu.vn</a>	Từ ngày 15/5 đến trước 17h00 ngày 25/5/2024
2	Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp trong giờ hành chính tại Tầng 1, Nhà D, Học viện Ngoại giao hoặc gửi hồ sơ bằng đường bưu điện	Từ ngày 15/5 đến trước 17h00 ngày 25/5/2024
3	Học viện tổ chức xét duyệt hồ sơ và thông báo kết quả xét duyệt hồ sơ cho thí sinh	Dự kiến trước ngày 10/06/2024
4	Học viện tổ chức Phỏng vấn, xét tuyển sớm Đợt 1 và thông báo kết quả xét tuyển sớm dự kiến	Dự kiến trước ngày 20/06/2024
5	Cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển sớm lên hệ thống	Dự kiến trước 17h00 ngày 08/07/2024
6	Thí sinh đăng ký, điều chỉnh NV xét tuyển (không giới hạn số lần) trong thời gian quy định trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia	Từ ngày 10/07 đến 17h00 ngày 25/07/2024
7	Học viện công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	Dự kiến trước 17h00 ngày 28/07/2024
8	Học viện thực hiện quy trình xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Dự kiến trước ngày 10/08/2024
9	Học viện hoàn thành việc thông báo thí sinh trúng tuyển sớm chính thức đợt 1	Dự kiến trước 17h00 ngày 12/08/2024
10	Thí sinh xác nhận nhập học bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Dự kiến trước 17h00 ngày 18/08/2024

11	Học viện gửi Giấy báo trúng tuyển kèm Hướng dẫn nhập học cho thí sinh	Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện
<b>IV. Đối với thí sinh xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (mục 8.4, phần II của Đề án tuyển sinh) - Mã phương thức xét tuyển 100</b>		
1	Thí sinh đăng ký, điều chỉnh NV xét tuyển (không giới hạn số lần) trong thời gian quy định trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia	Từ ngày 10/07 đến 17h00 ngày 25/07/2024
2	Học viện công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	Dự kiến trước 17h00 ngày 25/07/2024
3	Học viện thực hiện quy trình xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Dự kiến trước ngày 10/08/2024
4	Học viện hoàn thành việc thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1	Dự kiến trước 17h00 ngày 12/08/2024
5	Thí sinh xác nhận nhập học bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Dự kiến trước 17h00 ngày 18/08/2024
6	Học viện gửi Giấy báo trúng tuyển kèm Hướng dẫn nhập học cho thí sinh	Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện

**Lưu ý:**

- Ngoài việc đăng ký theo quy định của Học viện, tất cả thí sinh đăng ký xét tuyển vào Học viện cần thực hiện đăng ký xét tuyển trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh cung cấp đầy đủ và đảm bảo về tính chính xác của tất cả thông tin và các giấy tờ minh chứng xét tuyển. Kết quả xét tuyển sớm dự kiến được đưa ra dựa trên thông tin hồ sơ thí sinh cung cấp. Sau quá trình hậu kiểm, Học viện bảo lưu quyền thay đổi kết quả xét tuyển sớm dự kiến nếu phát hiện ra sai sót, nhầm lẫn trong hồ sơ thí sinh cung cấp.

- Trong quá trình đăng ký xét tuyển tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện tại địa chỉ website: <https://tuyensinh.dav.edu.vn>, nếu thí sinh gặp các vấn đề liên quan đến kỹ thuật có thể liên hệ bộ phận tuyển sinh của Học viện theo thông tin tại mục 13, phần II của Đề án tuyển sinh để được hỗ trợ.

- Tổ chức đăng ký và xét tuyển bổ sung (nếu có): Từ ngày 07/09/2024.

**10. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC ĐỂ THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO CÁC NGÀNH CỦA HỌC VIỆN**

**10.1. Thông tin về các ngành của Học viện**

- Mã trường: HQT

**- Tên ngành, Mã ngành, Mã xét tuyển, Chỉ tiêu, Tổ hợp xét tuyển năm 2024<sup>7</sup>**

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển							
				A00	A01	C00	D01	D03	D04	D06	D07
1	HQT01	Quan hệ quốc tế	460		X	X	X	X	X	X	X
2	HQT02	Ngôn ngữ Anh	200		X		X				X
3	HQT03	Kinh tế quốc tế	260	X	X		X	X	X	X	X
4	HQT04	Luật quốc tế	200		X	X	X	X	X	X	X
5	HQT05	Truyền thông quốc tế	460		X	X	X	X	X	X	X
6	HQT06	Kinh doanh quốc tế	260	X	X		X	X	X	X	X
7	HQT07	Luật thương mại quốc tế	200		X	X	X	X	X	X	X
8	HQT08	Châu Á - Thái Bình Dương học	160								
	HQT08-01	Hàn Quốc học	40		X	X	X				X
	HQT08-02	Hoa Kỳ học	40		X	X	X				X
	HQT08-03	Nhật Bản học	40		X	X	X			X	X
	HQT08-04	Trung Quốc học	40		X	X	X		X		X

**10.2. Mã phương thức xét tuyển, Chỉ tiêu theo từng phương thức xét tuyển**

TT	Tên phương thức ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ( <i>mục 8.1, phần II của Đề án tuyển sinh</i> )	301	66
2	Xét tuyển sớm dựa trên Kết quả học tập THPT ( <i>mục 8.2, phần II của Đề án tuyển sinh</i> )	200	1540
3	Xét tuyển sớm dựa trên Kết quả Phòng vấn ( <i>mục 8.3, phần II của Đề án tuyển sinh</i> )	412	44
4	Xét tuyển sớm dựa trên Kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024 ( <i>mục 8.4, phần II của Đề án tuyển sinh</i> )	100	550

**10.3. Phương thức đào tạo**

Với 65 năm truyền thống phát triển vững vàng trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng, Học viện Ngoại giao đã và đang triển khai phương thức đào tạo tiên tiến, lấy người học làm trung tâm, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao hướng tới chuẩn khu vực và quốc tế. Cụ thể như sau:

- Chương trình đào tạo: tiên tiến, cập nhật, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị

<sup>7</sup> Từ năm 2025, Học viện dự kiến bổ sung tổ hợp DD2 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn), tổ hợp A00 (Toán, Lý, Hóa) và điều chỉnh các tổ hợp xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

trường lao động. Các học phần được thiết kế sáng tạo theo đặc thù của từng ngành, bao gồm các hoạt động thực hành và thực tế. Chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành tại Học viện được thông tin chi tiết tại trang thông tin điện tử chính thức của Học viện. Cụ thể như sau:

- Ngành Quan hệ quốc tế: <https://dav.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-cu-nhan-nganh-quan-he-quoc-te-16086/>
- Ngành Ngôn ngữ Anh: <https://dav.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-cu-nhan-nganh-ngon-ngu-anh-16159/>
- Ngành Kinh tế quốc tế: <https://dav.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-cu-nhan-nganh-kinh-te-quoc-te-16153/>
- Ngành Luật quốc tế : <https://dav.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-cu-nhan-nganh-luat-quoc-te-16156/>
- Ngành Truyền thông quốc tế: <https://dav.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-cu-nhan-nganh-truyen-thong-quoc-te-16151/>
- Ngành Kinh doanh quốc tế: <https://dav.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-cu-nhan-nganh-kinh-doanh-quoc-te/>
- Ngành Luật thương mại quốc tế: <https://dav.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-cu-nhan-nganh-luat-thuong-mai-quoc-te/>
- Ngành Châu Á - Thái Bình Dương học: <https://dav.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-cu-nhan-nganh-chau-a-thai-binh-duong/>

- Đội ngũ giảng viên:

- Phần lớn đội ngũ giảng viên được đào tạo tại các trường đại học hàng đầu thế giới. Bên cạnh đó, giảng viên còn là các nhà ngoại giao với nhiều kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực đối ngoại và hội nhập quốc tế.
- Đội ngũ cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm nhiệt tình tư vấn và giải đáp các thắc mắc của sinh viên về học tập cũng như định hướng nghề nghiệp.

- Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động đào tạo: Giảng đường, phòng học đa năng, đa phương tiện được trang bị thiết bị hiện đại, Thư viện điện tử với nguồn học liệu trong nước và nước ngoài.

- Chương trình hỗ trợ học tập:

- Hoạt động hỗ trợ học tập dành cho sinh viên được tổ chức chuyên nghiệp, hình thức phong phú như tọa đàm chuyên đề cùng các chuyên gia, diễn giả nổi tiếng, giàu kinh nghiệm; tham quan thực tế, giao lưu trong nước và quốc tế,...
- Hoạt động nghiên cứu khoa học: Sinh viên được tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học; tham gia các hoạt động hỗ trợ kiến thức, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; tham gia các hội

nghị, hội thảo và các diễn đàn khoa học; các cuộc thi ý tưởng, dự án khởi nghiệp; tham gia Câu lạc bộ nghiên cứu khoa học; hỗ trợ các đề tài nghiên cứu của Viện Biển Đông và Viện Nghiên cứu Chiến lược Ngoại giao tại Học viện Ngoại giao; được tham gia các cuộc thi trong nước và quốc tế nhằm khơi dậy tiềm năng trong nghiên cứu và học tập.

- Hoạt động hợp tác quốc tế: Sinh viên được tham dự các hoạt động hỗ trợ các hội nghị, hội thảo quốc tế quan trọng có quy mô lớn được tổ chức tại Việt Nam, tham gia trao đổi học thuật và trao đổi sinh viên theo các Chương trình thỏa thuận giữa Học viện Ngoại giao và các trường đại học đối tác tại nước ngoài.

- Học phần Ngoại ngữ tại Học viện:

- Ngoại ngữ 1: là học phần bắt buộc. Sinh viên được lựa chọn một trong các ngoại ngữ sau: tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Pháp hoặc tiếng Trung Quốc và được xếp lớp theo trình độ (nếu đáp ứng yêu cầu về quy mô lớp học).
- Ngoại ngữ 2: là học phần tự chọn (có tính vào kết quả học tập). Sinh viên được lựa chọn một trong các ngoại ngữ sau: tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Hàn, tiếng Nga, tiếng Nhật, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha hoặc tiếng Trung Quốc và được xếp lớp theo trình độ (nếu đáp ứng yêu cầu về quy mô lớp học).

*Trong trường hợp sinh viên không có nguyện vọng/ không đáp ứng điều kiện học Ngoại ngữ 2, sinh viên cần học bổ sung Ngoại ngữ 1 với thời lượng tương ứng.*

- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh: Sinh viên học Ngoại ngữ 1 là tiếng Anh, Ngoại ngữ 2 (bắt buộc) là ngoại ngữ khác. Đối với ngành Châu Á - Thái Bình Dương học, sinh viên học Ngoại ngữ 1 phù hợp với chuyên ngành đã lựa chọn (tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Nhật hoặc tiếng Trung Quốc).
- Đối với ngành Châu Á - Thái Bình Dương học và Luật thương mại quốc tế: Sinh viên có nguyện vọng đăng ký học Ngoại ngữ 2 đóng học phí theo quy định của Học viện và được xếp lớp theo trình độ (nếu đáp ứng yêu cầu về quy mô lớp học).

- Chương trình đào tạo song bằng: Sinh viên được đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai nếu có nguyện vọng và đáp ứng yêu cầu về học tập. Khi tốt nghiệp, sinh viên được cấp 02 bằng tốt nghiệp, 02 bằng điểm của 02 ngành.

- Chương trình hướng nghiệp/ Thực tập: Sinh viên có cơ hội được định hướng nghề nghiệp qua sự tư vấn trực tiếp của các Đại sứ của Việt Nam ngay từ năm nhất thông qua việc tham gia Chương trình Hành trình phát triển bản thân cùng Đại sứ; ngay từ năm thứ

hai được giới thiệu thực tập tại Bộ Ngoại giao, Bộ Công thương, các Sở Ngoại vụ, các tổ chức, doanh nghiệp, tập đoàn, cơ quan thông tấn báo chí, các Đại sứ quán và tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài; được ưu tiên giới thiệu cơ hội nghề nghiệp phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc có cơ hội được tuyển dụng làm giảng viên, nghiên cứu viên của Học viện, Bộ Ngoại giao, các Bộ, Ban, ngành Trung ương và địa phương.

- Chương trình trao đổi sinh viên: Sinh viên có cơ hội tham gia các chương trình trao đổi sinh viên hàng kỳ và ngắn hạn tại các trường đại học đối tác của Học viện như Đại học Sungshin (Hàn Quốc), Đại học Gunma (Nhật Bản), Đại học Wakagama (Nhật Bản), Đại học Laval (Canada), Đại học Chulalongkorn (Thái Lan), Đại học New South Wales (Úc), Đại học Monash (Úc), ĐH Macquarie (Úc), Đại học Flinders (Úc), Đại học MGIMO (Liên bang Nga), Đại học Fulbright (Việt Nam),...

- Cơ hội việc làm: Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có cơ hội làm việc tại các Bộ, Ban, ngành; các tổ chức quốc tế; các cơ quan đại diện nước ngoài ở Việt Nam; các hãng thông tấn báo chí; các doanh nghiệp trong và ngoài nước;... (xem chi tiết tại chương trình đào tạo các ngành được đăng tải trên website của Học viện: <https://www.dav.edu.vn>)

## 11. LỆ PHÍ XÉT TUYỂN

- Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024: Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các phương thức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển sớm vào hệ đại học chính quy:

➤ Mức thu lệ phí:

- 100.000 đồng (Một trăm ngàn đồng) cho nguyện vọng đầu tiên.
- 20.000 đồng (Hai mươi ngàn đồng) cho mỗi nguyện vọng tiếp theo.

*Ví dụ: Sinh viên A đăng ký 03 nguyện vọng sẽ nộp số tiền là:  $100.000 + 20.000 \times 2 = 140.000$  đồng.*

➤ Phương thức thu lệ phí: Chuyển khoản qua tài khoản:

- Tên tài khoản: **Học viện Ngoại giao**
- Số tài khoản: **1014615383** - Ngân hàng SHB Thăng Long
- Nội dung chuyển khoản: **Họ và tên thí sinh.CCCD thí sinh.Số lượng nguyện vọng.LPXT** (Thí sinh cần ghi đúng nội dung cú pháp nộp tiền như hướng dẫn để tránh sai sót khi tra soát hồ sơ)

\* **Lưu ý:** Thí sinh cần gửi kèm trong hồ sơ chứng từ chuyển khoản ngân hàng (nếu nộp qua quầy giao dịch của Ngân hàng) hoặc Bản in chụp màn hình chuyển khoản lệ phí

để chứng minh đã nộp lệ phí xét tuyển.

## **12. CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ VÀ HỌC BỔNG**

### **12.1. Chính sách học phí**

Chính sách học phí được Học viện Ngoại giao thực hiện theo Điều 8 và Điều 11 của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

- Đối với chương trình đào tạo ngành Quan hệ quốc tế, Ngôn ngữ Anh, Kinh tế quốc tế, Luật quốc tế, Truyền thông quốc tế đã đạt chuẩn kiểm định chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kinh doanh quốc tế, Học viện xây dựng mức học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/08/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; dự kiến mức thu học phí như sau:

<b>STT</b>	<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Mức học phí (đồng/tháng/sinh viên)</b>
1	Quan hệ quốc tế	4.500.000
2	Ngôn ngữ Anh	4.500.000
3	Kinh tế quốc tế	4.500.000
4	Luật quốc tế	4.500.000
5	Truyền thông quốc tế	4.500.000
6	Kinh doanh quốc tế	4.500.000

- Đối với chương trình đào tạo ngành Luật thương mại quốc tế và Châu Á - Thái Bình Dương học, Học viện dự kiến mức thu học phí như sau:

<b>STT</b>	<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Mức học phí (đồng/tháng/sinh viên)</b>
1	Châu Á - Thái Bình Dương học	3.600.000
2	Luật thương mại quốc tế	3.400.000

- Mức tăng học phí hàng năm không quá 10%.

### **12.2. Chính sách miễn, giảm học phí và học bổng**

#### **12.2.1. Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập**

Học viện Ngoại giao thực hiện quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo do Chính phủ ban hành theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021.

- Đối tượng được miễn, giảm học phí: Căn cứ vào Điều 14, 15, 16, 18 của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021.

- Cơ chế miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ đóng học phí: Căn cứ

vào Điều 20 của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021.

- Mức học phí được miễn giảm: Căn cứ vào Khoản 2 Điều 11 Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 để tính mức miễn, giảm cho từng đối tượng theo từng khối ngành học và từng năm học.

- Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

- Mức hỗ trợ chi phí học tập: Căn cứ vào Điều 2 Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

### **12.2.2. Các chương trình học bổng dành cho sinh viên**

Nhằm thúc đẩy tinh thần học tập và nghiên cứu trong cộng đồng sinh viên nói chung, Học viện đã triển khai nhiều chương trình học bổng hướng đến các sinh viên có thành tích cao trong học tập và đóng góp cho cộng đồng. Đồng thời, nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận giáo dục đại học với sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, nỗ lực vươn lên trong học tập, Học viện cũng thực hiện nhiều hình thức khuyến khích học tập và hỗ trợ tài chính cho sinh viên.

Trong năm học 2022-2023, Học viện đã trao tổng cộng 1310 suất học bổng thuộc các chương trình khác nhau. Trong năm học 2024-2025, Học viện dự kiến sẽ tiếp tục tăng ngân sách dành cho các chương trình học bổng (ii), (iii), (iv), (v) nhằm tăng số lượng sinh viên được tiếp cận các nguồn học bổng và giá trị các suất học bổng. Mức tăng cụ thể sẽ được thông báo khi bắt đầu năm học 2024-2025.

Các chương trình học bổng đã được triển khai đến năm học 2022-2023 và học kỳ 1 năm học 2023-2024 tại Học viện bao gồm:

(i) Học bổng dành cho Thủ khoa đầu vào của Học viện: nhằm vinh danh các Thủ khoa đầu vào của Học viện, sinh viên đạt kết quả trúng tuyển cao nhất theo các phương thức xét tuyển tại *mục 8.2 và 8.4, phần II của Đề án tuyển sinh* đối với từng ngành đào tạo sẽ nhận được học bổng trị giá 5.000.000 đồng/suất. Học viện triển khai và trao tặng học bổng ngay sau khi sinh viên hoàn thành thủ tục nhập học.

(ii) Học bổng Khuyến khích học tập và Rèn luyện: dành cho sinh viên có thành tích học tập tốt, có điểm Trung bình chung (TBC) học tập tối thiểu từ Khá trở lên, được trao theo từng học kỳ với các mức dành cho sinh viên có TBC Xuất sắc, TBC Giỏi và TBC Khá của học kỳ. Số lượng học bổng được quy định cụ thể từng năm dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên được Hội đồng thi đua khen thưởng của Học viện xem xét và quyết định. Giá trị các suất học bổng sẽ được tính dựa trên mức trần học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và quy định của Học viện.

(iii) Học bổng Khuyến học Nguyễn Cơ Thạch: chương trình học bổng dành cho sinh viên tài năng có thành tích học tập, hoạt động ngoại khóa xuất sắc và có tố chất lãnh đạo, với trị giá từ 10.000.000 đồng - 30.000.000 đồng/suất. Đây là một trong những học bổng danh giá nhất do Học viện đang triển khai trong giai đoạn hiện nay.

(iv) Học bổng Chắp cánh tương lai: nhằm khuyến khích và đồng hành với các bạn sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và vươn lên trong học tập, Học viện Ngoại giao sẽ trao tặng học bổng trị giá 100% học phí của kỳ học đầu tiên cho các sinh viên năm Nhất đủ điều kiện. Sau khi kết thúc kỳ học đầu tiên, sinh viên sẽ nộp đơn theo hướng dẫn để được xét học bổng.

(v) Học bổng Thắp sáng Ước mơ: dành cho sinh viên từ năm 2 trở lên có hoàn cảnh khó khăn, vươn lên trong học tập, với trị giá 5.000.000 - 10.000.000 đồng/suất (áp dụng cho năm học 2022-2023).

(vi) Học bổng Hữu nghị Việt - Trung: dành cho sinh viên học Tiếng Trung Quốc tại Học viện có thành tích học tập tốt hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, với trị giá 10.000.000 đồng/suất. Số lượng học bổng và giá trị có thể tăng theo các năm.

(vii) Học bổng KOCHAM (Hiệp hội doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam): dành cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và kết quả học tập đạt loại Giỏi trở lên, với trị giá là 10.000.000 đồng/suất.

(viii) Học bổng Nâng bước tài năng trẻ do Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) tài trợ: dành cho sinh viên năm thứ 4 có kết quả học tập xuất sắc, tích cực trong các hoạt động ngoại khóa với mức học bổng là 10.000.000 đồng/suất.

**Lưu ý:**

- Điều kiện, số lượng và các mức học bổng được quyết định dựa vào nguồn kinh phí hằng năm của Học viện và được triển khai phù hợp với các quy định của Nhà nước và Học viện.

- Các học bổng (vi), (vii), (viii): Chương trình học bổng có thể thay đổi tùy theo chính sách của phía đối tác.

## **13. THÔNG TIN LIÊN HỆ VÀ GIẢI ĐÁP THẮC MẮC TRONG QUÁ TRÌNH ĐĂNG KÝ DỰ THI, ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC**

### **13.1. Thông tin liên hệ**

Thí sinh muốn biết thêm thông tin tuyển sinh của Học viện Ngoại giao hoặc thông tin về các ngành đào tạo, đề nghị liên hệ: Phòng Đào tạo Đại học, Học viện Ngoại giao, Số 69, Phố Chùa Láng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

- Hotline: 0943.482.840 hoặc 0936.018.433

- Email: tuyensinh2024@dav.edu.vn

- Website: <https://www.dav.edu.vn>
- Fanpage: Tư vấn Tuyển sinh Học viện Ngoại giao

### **13.2. Cam kết của Học viện trong những trường hợp rủi ro**

Học viện cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong trường hợp rủi ro theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Học viện

### **14. TUYỂN SINH CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO<sup>8</sup>**

Chương trình đào tạo cử nhân quốc tế liên kết giữa Học viện Ngoại giao với (i) trường Đại học Victoria Wellington (New Zealand); (ii) trường Đại học Monash (Úc); (iii) trường Đại học Macquarie (Úc). Thông tin cụ thể như sau:

#### **14.1. Ngành đào tạo**

- Chương trình liên kết với Đại học Victoria Wellington: Ngành Quan hệ Quốc tế, ngành Khoa học Chính trị, ngành Truyền thông.
- Chương trình liên kết với Đại học Monash: Ngành Kinh doanh quốc tế, ngành Truyền thông.
- Chương trình liên kết với Đại học Macquarie: Ngành Truyền thông.

#### **14.2. Phương thức xét tuyển**

Phương thức xét tuyển sớm dựa trên kết quả phỏng vấn.

#### **14.3. Chỉ tiêu xét tuyển**

Tổng chỉ tiêu: **100**

- Chương trình liên kết với ĐH Victoria Wellington (ngành Quan hệ Quốc tế, Khoa học Chính trị, Truyền thông) - Khóa 17: **30**
- Chương trình liên kết với ĐH Monash (ngành Kinh doanh quốc tế) - Khóa 3: **30**
- Chương trình liên kết với ĐH Monash; Đại học Macquarie (ngành Truyền thông) - Khóa 2: **40**

***Lưu ý:** Tùy thuộc vào chất lượng của thí sinh cũng như số lượng thí sinh nhập học, chỉ tiêu này có thể được điều chỉnh giữa các ngành.*

#### **14.4. Đối tượng xét tuyển**

Thí sinh cần đáp ứng các điều kiện sau:

- Tốt nghiệp chương trình THPT ở Việt Nam; hoặc tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam;
- Có chứng chỉ quốc tế còn giá trị sử dụng tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển (Đạt IELTS Academic từ 5.5 trở lên (không có kỹ năng nào dưới 5.0) hoặc TOEFL iBT từ 46

<sup>8</sup> Tuyển sinh theo Đề án riêng.

trở lên) hoặc các chứng chỉ tương đương khác.

#### **14.5. Điểm xét tuyển**

- Điểm xét tuyển bao gồm:

(1) Điểm Phỏng vấn;

(2) Điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có). Chính sách ưu tiên khu vực chỉ áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 và 2024.

(3) Điểm khuyến khích theo quy định của Học viện (dựa trên chứng chỉ quốc tế).

- Công thức tính điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển = A+B+C

Trong đó: A: là điểm Phỏng vấn.

B: là điểm khuyến khích theo quy định của Học viện (tại mục 14.11, phần II của Đề án tuyển sinh).

C: là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

- Điểm xét tuyển sẽ được tính từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.

#### **14.6. Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển**

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày đến 15/04/2024 ngày 20/05/2024.

- Thời gian xét hồ sơ: Từ ngày 20/05/2024 đến ngày 24/05/2024.

- Thời gian tổ chức phỏng vấn: Từ ngày 27/05/2024 đến ngày 07/06/2024.

- Thời gian công bố kết quả: Dự kiến trước ngày 14/06/2024.

**Lưu ý:** Thời gian nhận hồ sơ các đợt tiếp theo sẽ công bố sau ngày 15/06/2024.

#### **14.7. Thời gian nhập học dự kiến**

- Đợt 1: Tháng 09/2024 (đợt 1)

- Đợt bổ sung (nếu có): Tháng 02/2025 và tháng 05/2025.

#### **14.8. Thời gian đào tạo**

- Chương trình liên kết với Đại học Victoria Wellington: 1,5 năm học tại Học viện Ngoại giao; 1,5 năm học tại New Zealand.

- Chương trình liên kết với Đại học Monash:

➤ Ngành Kinh doanh quốc tế: 01 năm học tại Học viện Ngoại giao; 02 năm học tại Úc.

➤ Ngành Truyền thông: 1,5 năm học tại Học viện Ngoại giao; 1,5 năm học tại Úc.

- Chương trình liên kết với ĐH Macquarie: 1,5 năm học tại Học viện Ngoại giao; 2 năm học tại Úc.

#### **14.9. Văn bằng**

- Bằng Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế, ngành Khoa học Chính trị, ngành Truyền thông do trường Đại học Victoria Wellington cấp.

- Bằng Cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế, ngành Truyền thông do Đại học Monash cấp.

- Bằng Cử nhân ngành Truyền thông do trường Đại học Macquarie cấp.

Sinh viên Chương trình liên kết được cấp bằng Cử nhân quốc tế hoàn toàn giống như sinh viên học toàn thời gian tại Đại học Victoria Wellington, Đại học Monash và Đại học Macquarie và được công nhận toàn cầu.

#### 14.10. Học phí

##### 14.10.1. Chương trình liên kết với Đại học Victoria Wellington

- Học viện Ngoại giao (1,5 năm): 17.550.000 đồng/1 môn x 9 môn = 157.950.000 đồng.
- Đại học Victoria Wellington (1,5 năm): 45,823 NZD ~ 687.345.000 đồng.

##### 14.10.2. Chương trình liên kết với ĐH Monash

- Ngành Kinh doanh quốc tế:

- Học viện Ngoại giao (01 năm): 17.500.000 đồng/1 môn x 10 môn = 175.000.000 đồng.
- Đại học Monash (02 năm): 5,912.5 AUD x 16 môn = 94,600 AUD ~ 1.513.600.000 đồng.

- Ngành Truyền thông:

- Học viện Ngoại giao (1,5 năm): 17.500.000 đồng/1 môn x 13 môn = 227.500.000 đồng
- Đại học Monash (1,5 năm): 4,562.5 AUD x 12 môn = 54,750 AUD ~ 876.000.000 đồng.

##### 14.10.3. Chương trình liên kết với ĐH Macquarie

- Học viện Ngoại giao (1,5 năm): 17.500.000 đồng/1 môn x 13 môn = 227.500.000 đồng.
- Đại học Macquarie (02 năm): 4,475 AUD x 12 môn = 53,700 AUD ~ 859.200.000 đồng.

**Lưu ý:** Tỷ giá có thể thay đổi khi sinh viên chuyển tiếp, tỷ giá tạm quy đổi: (1USD ~ 23.000 VND, 1 AUD ~ 16.000 VND, 1 NZD ~ 15.000 VND).

#### 14.11. Chính sách về điểm khuyến khích và ưu tiên

##### 14.11.1. Mức điểm khuyến khích dựa trên Chứng chỉ quốc tế

Chứng chỉ quốc tế		Điểm cộng khuyến khích
IELTS	TOEFL iBT	
5.5	46 - 59	2.5
6.0	60 - 78	3.0
6.5	79 - 93	3.5
7.0	94 - 101	4.0
7.5	102 - 109	4.5
8.0	110 - 114	5.0
8.5	115 - 117	5.5
9.0	118 - 120	6.0

**Lưu ý:** Nếu thí sinh có các Chứng chỉ quốc tế không được liệt kê ở trên, Hội đồng

*tuyển sinh sẽ xem xét và quyết định.*

#### **14.11.2. Mức điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Mức điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có) được quy định tại khoản 1,2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **14.12. Quy trình nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm**

**Bước 1:** Chuẩn bị hồ sơ, gồm có:

- Phiếu đăng ký xét tuyển sớm vào Chương trình liên kết đào tạo năm 2024 theo mẫu của Học viện Ngoại giao **tại đây**;

- Bài luận dự tuyển.

- Bản sao chứng thực:

➤ Chứng chỉ quốc tế;

➤ Học bạ THPT hoặc kết quả học tập THPT có xác nhận của trường THPT (nếu chưa có học bạ THPT);

➤ Bằng tốt nghiệp THPT (nếu có): Trong trường hợp thí sinh tốt nghiệp tại các trường THPT nước ngoài hoặc các trường quốc tế tại Việt Nam, Bằng tốt nghiệp phải được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền.

**Bước 2:** Nộp trực tiếp trong giờ hành chính (sáng: 08h30 - 11h30, chiều: từ 14h00 - 17h00) tại phòng 419, nhà D, Học viện Ngoại giao hoặc gửi hồ sơ bằng đường bưu điện từ ngày 15/04/2024 đến trước 17h00 ngày 20/5/2024 (tính theo dấu bưu điện) đến địa chỉ: Chương trình liên kết đào tạo, Học viện Ngoại giao, Số 69, Phố Chùa Láng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

- Hotline: 0339 866 406 - 0904 509 769

- Email: lienketdaotaohvng@dav.edu.vn

- Fanpage: Chương trình Cử nhân quốc tế - Học viện Ngoại giao

### **15. TUYỂN SINH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, NGHIỆP VỤ ĐỐI NGOẠI, NGOẠI NGỮ, KỸ NĂNG BIÊN PHIÊN DỊCH**

Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đối ngoại (FOSET) là đơn vị thuộc Học viện Ngoại giao, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ đối ngoại, ngoại ngữ, kỹ năng biên phiên dịch cho đội ngũ công chức, viên chức của Bộ Ngoại giao, công chức, viên chức làm công tác đối ngoại của các Bộ, ngành, địa phương và cung cấp dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Hàng năm, Trung tâm FOSET tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức Bộ Ngoại giao, các Bộ, ngành và các địa phương; triển khai các Đề

án Bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác hội nhập quốc tế được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Các đề án này có vai trò quan trọng trong công tác bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực làm công tác hội nhập quốc tế của các Bộ, ngành và địa phương.

Bên cạnh đó, Trung tâm triển khai nhiều chương trình đào tạo và bồi dưỡng Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Hàn, Tiếng Nhật (cơ bản, nâng cao, chuyên ngành), chương trình biên phiên dịch, chương trình đào tạo và bồi dưỡng các kỹ năng: đàm phán, thuyết trình, phân biện, lãnh đạo và quản lý, ... đáp ứng các nhu cầu đa dạng của xã hội.

## 16. THÔNG TIN TÀI CHÍNH NĂM HỌC LIỀN KÈ TRƯỚC NĂM TUYỂN SINH

Học viện Ngoại giao là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo 100% chi thường xuyên.

- Tổng các nguồn thu hợp pháp năm 2023: 237 tỷ đồng.

Trong đó:

- Nguồn thu học phí: 189 tỷ đồng.
- Nguồn ngân sách cấp: 48 tỷ đồng (kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện các nhiệm vụ chính trị, bao gồm: Nghiên cứu khoa học, Đào tạo Lưu học sinh Lào - Campuchia, Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ và các hoạt động khác).
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm từ nguồn kinh phí tự chủ của

Học viện:

- Chương trình đào tạo ngành Châu Á - Thái Bình Dương học, Luật Thương mại Quốc tế: 27.000.000 VNĐ/1 sinh viên/năm.
- Chương trình đào tạo các ngành còn lại: 39.000.000 VNĐ/1 sinh viên/năm. ✍

Cán bộ kê khai:

- ThS. Trần Thị Linh Đa
- SĐT: 0943.482.840
- Email: tuyensinh2024@dav.edu.vn

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2024  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**  
**Q. GIÁM ĐỐC**



**TS. Phạm Lan Dung**

**Phụ lục 1: Danh sách giảng viên Học viện Ngoại giao tham gia giảng dạy trình độ đại học**  
*(Bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy đại học
1.	Nguyễn Lương Diệu An	Thạc sĩ		Truyền thông và Phương tiện truyền thông	Truyền thông quốc tế
2.	Lê Đức An	Thạc sĩ		Kinh tế chính trị	Kinh tế quốc tế
3.	Đào Thị Mai Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
4.	Đình Tuấn Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
5.	Đỗ Nguyệt Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
6.	Hoàng Thị Ngọc Anh	Thạc sĩ		Luật quốc tế	Luật quốc tế
7.	Lê Đức Anh	Thạc sĩ		Văn hóa Đông Á	Châu Á - Thái Bình Dương học
8.	Lê Thị Nguyệt Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
9.	Lý Vân Anh	Tiến sĩ		Luật	Luật Thương mại Quốc tế
10.	Nguyễn Đồng Anh	Tiến sĩ		Quản trị truyền thông	Truyền thông quốc tế
11.	Nguyễn Phương Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
12.	Nguyễn Thị Hoàng Anh	Tiến sĩ		Luật quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
13.	Nguyễn Thị Lan Anh	Tiến sĩ	PGS	Luật biển quốc tế, Luật quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
14.	Nguyễn Thị Vân Anh	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
15.	Nguyễn Thùy Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh doanh quốc tế
16.	Nguyễn Thùy Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Luật quốc tế
17.	Nguyễn Tuấn Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh tế quốc tế
18.	Nguyễn Tuấn Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Sư phạm Giáo dục thể chất	Quan hệ quốc tế
19.	Phạm Thị Lan Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
20.	Phạm Thị Mai Anh	Tiến sĩ		Kinh tế, tài chính và tiếp thị; Chính sách công	Kinh tế quốc tế
21.	Phan Vũ Tuấn Anh	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học ứng dụng, Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy đại học
22.	Trịnh Ngọc Hoài Anh	Thạc sĩ		Kinh doanh quốc tế, Quản trị/ Tài chính	Kinh doanh quốc tế
23.	Vũ Phương Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
24.	Vũ Tuấn Anh	Tiến sĩ		Báo chí - Truyền thông	Truyền thông quốc tế
25.	Võ Thị Ngọc Ánh	Thạc sĩ		Luật, Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Luật quốc tế
26.	Hoàng Ngọc Bích	Thạc sĩ		Kinh tế học, Kinh tế và tài chính	Kinh doanh quốc tế
27.	Bạch Thanh Bình	Tiến sĩ		Triết học	Truyền thông quốc tế
28.	Đặng Thanh Bình	Thạc sĩ		Lý luận phương pháp giảng dạy tiếng Anh và tiếng nước ngoài, TTQT	Ngôn ngữ Anh
29.	Đỗ Thị Thanh Bình	Tiến sĩ		Lịch sử Quan hệ quốc tế và Chính sách đối ngoại	Kinh doanh quốc tế
30.	Dương Thanh Bình	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
31.	Khổng Thị Bình	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Ngôn ngữ Anh
32.	Lại Thái Bình	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
33.	Lê Thanh Bình	Tiến sĩ	PGS	Báo chí truyền thông	Truyền thông quốc tế
34.	Nguyễn Phương Bình	Tiến sĩ	PGS	Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
35.	Nguyễn Văn Bình	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
36.	Trần Bảo Châu	Thạc sĩ		Truyền thông chuyên nghiệp	Truyền thông quốc tế
37.	Trần Quang Châu	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
38.	Chu Quỳnh Chi	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
39.	Đặng Quốc Chí	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	Kinh tế quốc tế
40.	Nguyễn Quốc Cường	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Luật quốc tế và Ngoại giao	Luật quốc tế
41.	Nguyễn Tiến Cường	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh tế quốc tế
42.	Phan Mạnh Cường	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Ngôn ngữ Anh
43.	Trần Thị Linh Đa	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
44.	Vũ Hải Đăng	Tiến sĩ		Luật quốc tế	Luật quốc tế

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy đại học
45.	Võ Ngọc Diệp	Thạc sĩ		Luật quốc tế	Luật quốc tế
46.	Đỗ Ngọc Diệp	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh cho người phi bản ngữ	Ngôn ngữ Anh
47.	Lê Vũ Diệp	Tiến sĩ		Báo chí học	Truyền thông quốc tế
48.	Nguyễn Xuân Đông	Tiến sĩ		Kinh tế	Kinh tế quốc tế
49.	Đình Nguyên Đức	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
50.	Nguyễn Thọ Đức	Tiến sĩ		Văn học	Châu Á - Thái Bình Dương học
51.	Chu Kim Dung	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
52.	Đoàn Thị Phương Dung	Thạc sĩ		Nghiên cứu hòa bình và xung đột	Truyền thông quốc tế
53.	Phạm Lan Dung	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế, Luật và Ngoại giao	Luật quốc tế
54.	Đặng Trung Dũng	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
55.	Nguyễn Huy Dũng	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Ngôn ngữ Anh
56.	Đỗ Thị Bạch Dương	Thạc sĩ		Báo chí	Truyền thông quốc tế
57.	Lê Ngọc Thùy Dương	Thạc sĩ		Truyền thông kỹ thuật số	Truyền thông quốc tế
58.	Luận Thùy Dương	Tiến sĩ		Lịch sử	Truyền thông quốc tế
59.	Nguyễn Nam Dương	Tiến sĩ	PGS	Chính trị học, Quan hệ quốc tế	Luật quốc tế
60.	Nguyễn Thùy Dương	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
61.	Nguyễn Thùy Dương	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
62.	Lê Viết Duyên	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
63.	Nguyễn Hải Duyên	Thạc sĩ		Luật quốc tế	Luật quốc tế
64.	Bùi Hương Giang	Thạc sĩ		Luật	Luật quốc tế
65.	Đoàn Đức Trường Giang	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh tế quốc tế
66.	Hàn Lam Giang	Thạc sĩ		Kinh tế quốc tế, Chính sách công	Kinh tế quốc tế
67.	Hoàng Thị Linh Giang	Thạc sĩ		Tài chính doanh nghiệp quốc tế và Kinh tế học	Kinh doanh quốc tế

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy đại học
68.	Nguyễn Đỗ Ngân Giang	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Nghiên cứu châu Âu	Truyền thông quốc tế
69.	Nguyễn Thái Giang	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
70.	Nguyễn Thị Ngân Giang	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
71.	Nguyễn Thu Giang	Thạc sĩ		Luật châu Âu và luật quốc tế	Luật quốc tế
72.	Trần Thị Phương Giang	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
73.	Đỗ Hải Hà	Thạc sĩ		Ngôn ngữ	Ngôn ngữ Anh
74.	Lâm Thanh Hà	Tiến sĩ		Quản lý kinh tế, Thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế
75.	Nguyễn Ngọc Hà	Thạc sĩ		Tài chính	Kinh tế quốc tế
76.	Vũ Tuấn Hà	Thạc sĩ		Ngôn ngữ văn hóa, Sư phạm tiếng Pháp	Châu Á - Thái Bình Dương học
77.	Đỗ Sơn Hải	Tiến sĩ	PGS	Lịch sử Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
78.	Đỗ Thanh Hải	Tiến sĩ		Khoa học chính trị và QHQT, Chính sách công	Truyền thông quốc tế
79.	Nguyễn Thị Thanh Hải	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
80.	Trần Thanh Hải	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
81.	Lê Thị Ngọc Hân	Tiến sĩ		Nghiên cứu xung đột, Chính trị học	Quan hệ quốc tế
82.	Lê Thị Thu Hằng	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Luật quốc tế
83.	Ngô Diễm Hằng	Thạc sĩ		Ngôn ngữ	Kinh tế quốc tế
84.	Ngô Minh Hằng	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Luật quốc tế
85.	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Tiến sĩ		Giảng dạy Anh ngữ	Ngôn ngữ Anh
86.	Nguyễn Thúy Hằng	Thạc sĩ		Quản lý công	Kinh tế quốc tế
87.	Trương Thị Thu Hằng	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
88.	Hoàng Văn Hạnh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Luật và Ngoại giao	Ngôn ngữ Anh
89.	Hồ Thị Hồng Hạnh	Thạc sĩ		Chính sách và chính trị Châu Âu	Luật Thương mại Quốc tế
90.	Hoàng Vũ Hạnh	Thạc sĩ		Chính trị học	Truyền thông quốc tế

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy đại học
91.	Khuất Thị Hồng Hạnh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
92.	Nguyễn Thị Hạnh	Tiến sĩ	PGS	Quan hệ quốc tế, Lịch sử thế giới	Quan hệ quốc tế
93.	Ngô Thị Thanh Hảo	Thạc sĩ		Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
94.	Đỗ Tư Hiền	Thạc sĩ		Ngôn ngữ văn tự hán	Châu Á - Thái Bình Dương học
95.	Nguyễn Thị Hiền	Thạc sĩ		Triết học	Truyền thông quốc tế
96.	Nguyễn Thị Minh Hiền	Thạc sĩ		Kinh tế Tài chính	Kinh tế quốc tế
97.	Nguyễn Thị Thúy Hiền	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
98.	Nguyễn Tuấn Hiệp	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế và hành chính công	Truyền thông quốc tế
99.	Hoàng Hải Hoa	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Kinh tế	Kinh tế quốc tế
100.	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	Thạc sĩ		Chính sách công	Ngôn ngữ Anh
101.	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Tiến sĩ		Quản lý nhà nước, Phát triển quốc tế	Kinh doanh quốc tế
102.	Đỗ Mạnh Hoàng	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
103.	Vũ Lê Thái Hoàng	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
104.	Nguyễn Thái Học	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	Kinh tế quốc tế
105.	Quách Quang Hồng	Tiến sĩ		Lịch sử thế giới	Châu Á - Thái Bình Dương học
106.	Vũ Dương Huân	Tiến sĩ	Giáo sư	Chính trị học, Sử học, Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
107.	Đoàn Xuân Hưng	Thạc sĩ		Kinh tế học phát triển	Kinh tế quốc tế
108.	Lê Quang Hưng	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
109.	Hoàng Mai Hương	Thạc sĩ		Đông phương học	Châu Á - Thái Bình Dương học
110.	Kiều Thị Thu Hương	Tiến sĩ	PGS	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
111.	Ngô Thị Thu Hương	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
112.	Nguyễn Phú Tân Hương	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
113.	Nguyễn Thái Yên Hương	Tiến sĩ	Giáo sư	Lịch sử thế giới cận và hiện đại, Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy đại học
114.	Nguyễn Thị Lan Hương	Tiến sĩ		Luật quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
115.	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh doanh quốc tế
116.	Tào Thị Thanh Hương	Thạc sĩ		Chính sách công quốc tế, Ngoại giao và kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
117.	Tôn Thị Ngọc Hương	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Ngôn ngữ Anh
118.	Trần Thanh Hương	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
119.	Trần Thị Hương	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế, Giảng dạy tiếng Anh	Truyền thông quốc tế
120.	Lương Thị Thu Hường	Tiến sĩ		Triết học	Truyền thông quốc tế
121.	Chu Công Huy	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
122.	Nguyễn Trọng Huy	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Tài chính ngân hàng	Quan hệ quốc tế
123.	Phạm Thị Thanh Huyền	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học	Truyền thông quốc tế
124.	Quách Thị Huyền	Thạc sĩ		Luật quốc tế	Luật quốc tế
125.	Vũ Thanh Huyền	Thạc sĩ		Chính sách công	Ngôn ngữ Anh
126.	Vũ Đoàn Kết	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
127.	Lê Văn Khánh	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh cho người phi bản ngữ	Ngôn ngữ Anh
128.	Trần Duy Khánh	Thạc sĩ		Tài chính	Kinh tế quốc tế
129.	Lê Trung Kiên	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế, Chính sách công	Kinh tế quốc tế
130.	Nguyễn Thị Thanh Lam	Thạc sĩ		Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
131.	Đỗ Mai Lan	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
132.	Hoàng Thị Lan	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
133.	Hoàng Tùng Lan	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
134.	Ngô Di Lâm	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
135.	Nguyễn Văn Lịch	Tiến sĩ	PGS	Kinh tế chính trị	Kinh tế quốc tế
136.	Lê Mai Quỳnh Liên	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Truyền thông quốc tế	Truyền thông quốc tế

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy đại học
137.	Nguyễn Thùy Liên	Thạc sĩ		Lý Luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Kinh tế quốc tế
138.	Phạm Hải Liên	Thạc sĩ		Giáo dục học	Truyền thông quốc tế
139.	Trần Thị Thanh Liên	Tiến sĩ		CA-TBD học, Kinh tế học phát triển	Ngôn ngữ Anh
140.	Nguyễn Thị Hà Lily	Tiến sĩ		Giáo dục, Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
141.	Bùi Thùy Linh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
142.	Đặng Hoàng Linh	Tiến sĩ	Giáo sư	Địa kinh tế, Quản lý xí nghiệp	Kinh tế quốc tế
143.	Đỗ Thùy Linh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Tài chính ngân hàng	Kinh tế quốc tế
144.	Doãn Mai Linh	Tiến sĩ		Lịch sử Quan hệ quốc tế và Chính sách đối ngoại, Quan hệ quốc tế và Kinh tế quốc tế	Ngôn ngữ Anh
145.	Lê Thị Thùy Linh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
146.	Nguyễn Hà Linh	Thạc sĩ		Quản trị văn hóa nghệ thuật	Châu Á - Thái Bình Dương học
147.	Nguyễn Thị Linh	Thạc sĩ		Chính sách công quốc tế	Quan hệ quốc tế
148.	Nguyễn Thùy Linh	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học ứng dụng	Châu Á - Thái Bình Dương học
149.	Nguyễn Xuân Linh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
150.	Trần Thị Thùy Linh	Thạc sĩ		Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
151.	Trương Thùy Linh	Thạc sĩ		Chính sách công và quản lý công quốc tế	Ngôn ngữ Anh
152.	Võ Thị Thùy Linh	Thạc sĩ		Chính sách công, Kinh tế quốc tế	Ngôn ngữ Anh
153.	Nguyễn Thanh Long	Thạc sĩ		Quảng cáo và Marketing	Truyền thông quốc tế
154.	Đinh Thị Hiền Lương	Tiến sĩ		Nghiên cứu An ninh quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
155.	Nguyễn Phương Ly	Tiến sĩ		Chính trị quốc tế và Châu Âu	Quan hệ quốc tế
156.	Trần Diệu Ly	Thạc sĩ		Khoa học chính trị	Châu Á - Thái Bình Dương học
157.	Phạm Tuyết Mai	Thạc sĩ		Chính sách công	Kinh doanh quốc tế
158.	Hoàng Thị Phương Mai	Thạc sĩ		Luật quốc tế	Luật quốc tế
159.	Lê Như Mai	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy đại học
160.	Lê Thanh Mai	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Ngôn ngữ Anh
161.	Nguyễn Thị Thu Mi	Thạc sĩ		Tài chính ngân hàng	Kinh tế quốc tế
162.	Đỗ Thanh Thảo Miên	Tiến sĩ		Lịch sử Hàn Quốc, Quốc tế học, Đông phương học	Châu Á - Thái Bình Dương học
163.	Hồ Đức Minh	Thạc sĩ		Luật quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
164.	Nguyễn Thùy Minh	Tiến sĩ		Khoa học chính trị	Luật quốc tế
165.	Trần Hữu Duy Minh	Thạc sĩ		Luật quốc tế, Quan hệ quốc tế	Luật quốc tế
166.	Nguyễn Thị Việt Mỹ	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Đông phương học	Châu Á - Thái Bình Dương học
167.	Nguyễn Thị Hồng Nam	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
168.	Bạch Quỳnh Nga	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
169.	Ngô Duy Ngộ	Tiến sĩ		Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
170.	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học, song ngữ Anh - Đức	Ngôn ngữ Anh
171.	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Tiến sĩ		Lịch sử Quan hệ quốc tế và Chính sách đối ngoại	Truyền thông quốc tế
172.	Nguyễn Thị Cát Ngọc	Tiến sĩ		Nghiên cứu quốc tế	Ngôn ngữ Anh
173.	Phạm Phương Ngọc	Tiến sĩ		Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển, Tài chính ngân hàng quốc tế	Kinh tế quốc tế
174.	Phạm Thị Minh Ngọc	Thạc sĩ		Chính sách công	Quan hệ quốc tế
175.	Trần Minh Ngọc	Thạc sĩ		Thực hành Truyền thông cho phát triển và thay đổi xã hội	Truyền thông quốc tế
176.	Nguyễn Hồng Ngự	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
177.	Trần Minh Nguyệt	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Ngôn ngữ Anh
178.	Trần Ngọc Ninh	Thạc sĩ		Luật quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
179.	Hoàng Thị Tuấn Oanh	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
180.	Nguyễn Tiên Phong	Thạc sĩ		Kinh tế học	Kinh tế quốc tế
181.	Nguyễn Đức Phúc	Thạc sĩ		Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy đại học
182.	Nguyễn Minh Phương	Thạc sĩ		Ngoại giao, Luật pháp và Biến động thế giới	Truyền thông quốc tế
183.	Nguyễn Thị Minh Phương	Tiến sĩ		Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
184.	Nguyễn Thị Nga Phương	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
185.	Trịnh Minh Phương	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
186.	Đỗ Thị Thu Phương	Thạc sĩ		Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương	Châu Á - Thái Bình Dương học
187.	Nguyễn Thị Phương	Thạc sĩ		Luật	Luật Thương mại Quốc tế
188.	Nguyễn Tâm Quang	Thạc sĩ		Kinh tế học	Châu Á - Thái Bình Dương học
189.	Dương Văn Quảng	Tiến sĩ	PGS	Văn học, Ngôn ngữ báo chí	Truyền thông quốc tế
190.	Đặng Đình Quý	Tiến sĩ	PGS	Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
191.	Nguyễn Nữ Hoàng Quý	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
192.	Nguyễn Thị Linh Quyên	Thạc sĩ		Phát triển quốc tế, Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
193.	Phạm Thị Quyên	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
194.	Nguyễn Đình Sách	Thạc sĩ		Chính sách công	Kinh doanh quốc tế
195.	Nguyễn Hùng Sơn	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế, Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế
196.	Nguyễn Việt Sơn	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
197.	Phạm Hoàng Sơn	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
198.	Hoàng Thanh Tâm	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
199.	Mai Thị Hồng Tâm	Tiến sĩ		Khoa học chính trị	Ngôn ngữ Anh
200.	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Kinh tế đối ngoại	Kinh tế quốc tế
201.	Tô Thị Thế Tâm	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh tế quốc tế
202.	Lê Ngọc Tân	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
203.	Phạm Trần Nhật Tân	Thạc sĩ		Hệ thống thông tin, Tài chính - Ngân hàng	Kinh tế quốc tế
204.	Nguyễn Minh Thái	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh tế quốc tế

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy đại học
205.	Nguyễn Đức Thắng	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh tế quốc tế
206.	Lê Tuấn Thanh	Tiến sĩ		Lịch sử	Châu Á - Thái Bình Dương học
207.	Nguyễn Hoàng Như Thanh	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
208.	Nguyễn Tuyết Thanh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
209.	Đỗ Đức Thành	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
210.	Nguyễn Vinh Thành	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
211.	Tôn Sinh Thành	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
212.	Nguyễn Hồng Thao	Tiến sĩ	Giáo sư	Luật quốc tế và tổ chức quốc tế	Luật quốc tế
213.	Chu Minh Thảo	Tiến sĩ		Khoa học chính trị	Truyền thông quốc tế
214.	Hoàng Thanh Thảo	Thạc sĩ		Luật quốc tế	Luật quốc tế
215.	Lê Phương Thảo	Thạc sĩ		Kinh tế và chính trị	Quan hệ quốc tế
216.	Nguyễn Cẩm Thảo	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
217.	Trịnh Phương Thảo	Thạc sĩ		Luật giải quyết tranh chấp quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
218.	Nguyễn Thị Thìn	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Anh, Quan hệ quốc tế	Ngôn ngữ Anh
219.	Nguyễn Tiến Thịnh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
220.	Nguyễn Văn Thơ	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
221.	Đào Thị Thu	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh tế quốc tế
222.	Đinh Thị Thu	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
223.	Nguyễn Minh Thu	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học ứng dụng, Quan hệ quốc tế	Kinh tế quốc tế
224.	Nguyễn Thị Xuân Thu	Tiến sĩ		Kinh tế, Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
225.	Tô Minh Thu	Tiến sĩ		Chính sách công quốc tế, Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
226.	Vũ Vân Thu	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
227.	Phạm Duy Thực	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh tế quốc tế

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy đại học
228.	Nguyễn Phương Thúy	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh tế quốc tế
229.	Bùi Thị Thủy	Tiến sĩ		Triết học	Truyền thông quốc tế
230.	Đỗ Thị Thủy	Tiến sĩ	PGS	Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
231.	Phan Thanh Thủy	Thạc sĩ		Văn học	Truyền thông quốc tế
232.	Trần Thu Thủy	Thạc sĩ		Truyền thông Marketing	Truyền thông quốc tế
233.	Vương Thị Thanh Thủy	Thạc sĩ		Chính trị quốc tế	Truyền thông quốc tế
234.	Nguyễn Vũ Thủy Tiên	Thạc sĩ		Quản trị	Quan hệ quốc tế
235.	Vũ Quang Tiệp	Thạc sĩ		Kinh tế chính trị	Luật Thương mại Quốc tế
236.	Nguyễn Thị Toan	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh tế quốc tế
237.	Phạm Quốc Toàn	Thạc sĩ		Phát triển du lịch	Truyền thông quốc tế
238.	Đoàn Thị Trà	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh, Quản trị truyền thông số	Ngôn ngữ Anh
239.	Trần Thị Khánh Trà	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
240.	Đỗ Huyền Trang	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế, Quản trị kinh doanh, Truyền thông Marketing	Truyền thông quốc tế
241.	Ngô Thị Trang	Thạc sĩ		Luật quốc tế và Kinh tế quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
242.	Nguyễn Huyền Trang	Thạc sĩ		Báo chí quốc tế	Truyền thông quốc tế
243.	Nguyễn Minh Trang	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh doanh quốc tế
244.	Phan Thị Hoài Trang	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Hán ngữ thương mại quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
245.	Triệu Nguyễn Huyền Trang	Thạc sĩ		Truyền thông số và xuất bản	Truyền thông quốc tế
246.	Vũ Thị Ngọc Trang	Thạc sĩ		Luật quốc tế	Luật quốc tế
247.	Trần Chí Trung	Thạc sĩ		Chính sách công	Quan hệ quốc tế
248.	Đặng Cẩm Tú	Tiến sĩ	PGS	Chính trị học và QHQT, Nghiên cứu chiến lược	Châu Á - Thái Bình Dương học
249.	Lại Anh Tú	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh doanh quốc tế
250.	Vũ Thị Thanh Tú	Thạc sĩ		Luật hợp tác kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy đại học
251.	Hà Anh Tuấn	Tiến sĩ	PGS	Chính trị học và Quan hệ quốc tế	Luật quốc tế
252.	Hoàng Anh Tuấn	Tiến sĩ	PGS	Quan hệ quốc tế, Luật và Ngoại giao	Luật quốc tế
253.	Nguyễn Anh Tuấn	Tiến sĩ	PGS	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế
254.	Tô Anh Tuấn	Tiến sĩ		Lịch sử thế giới hiện đại, Nhà nước và Chính trị, Ngoại giao và Pháp luật quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
255.	Từ Anh Tuấn	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
256.	Hồ Thanh Tùng	Tiến sĩ		Báo chí truyền thông	Truyền thông quốc tế
257.	Nguyễn Vũ Tùng	Tiến sĩ	Giáo sư	Chính trị học, Luật và Ngoại giao	Quan hệ quốc tế
258.	Phạm Thanh Tùng	Thạc sĩ		Luật hợp tác kinh tế và kinh doanh quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
259.	Nguyễn Thu Uyên	Thạc sĩ		Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
260.	Lê Tường Vân	Thạc sĩ		Quản trị, Marketing và Kinh doanh thực hành	Truyền thông quốc tế
261.	Nguyễn Tuấn Việt	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế, Sư phạm, Giảng dạy tiếng Anh	Quan hệ quốc tế
262.	Phạm Thái Việt	Tiến sĩ	PGS	Triết học (logic)	Truyền thông quốc tế
263.	Phạm Quang Vinh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
264.	Phạm Quang Vinh	Thạc sĩ		Báo chí, Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
265.	Nguyễn Trung Vũ	Thạc sĩ		Luật kinh doanh quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
266.	Lê Ý Xuân	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
267.	Nguyễn Thanh Xuân	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
268.	Lý Thị Hải Yến	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
269.	Lý Thị Hải Yến	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế, Báo chí	Truyền thông quốc tế
270.	Nguyễn Hải Yến	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
271.	Trần Hải Yến	Thạc sĩ		Kinh tế Tài nguyên và Môi trường	Kinh tế quốc tế
272.	Trịnh Hải Yến	Tiến sĩ		Luật, Luật và ngoại giao	Luật Thương mại Quốc tế
<b>Tổng số giảng viên toàn trường</b>				<b>272</b>	

**Phụ lục 2: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học**

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
1.	Bùi Thị Ngọc Anh	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học	Quan hệ quốc tế
2.	Hồ Quang Anh	Thạc sĩ		Hợp tác phát triển quốc tế	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
3.	Lê Phương Anh	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh TESOL	Ngôn ngữ Anh
4.	Lê Tuấn Anh	Thạc sĩ		Báo chí học - Phát thanh Truyền hình	Truyền thông quốc tế
5.	Tạ Nhật Anh	Thạc sĩ		Luật quốc tế, Quản trị Kinh doanh	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
6.	Trần Thị Ngọc Anh	Tiến sĩ		Triết học	Giảng dạy môn chung (LLCT)
7.	Nguyễn Quý Bình	Thạc sĩ		Luật quốc tế, luật nhân quyền quốc tế, luật ngoại giao lãnh sự, luật biên giới lãnh thổ	Luật quốc tế
8.	Lê Hải Bình	Tiến sĩ	PGS	Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
9.	Lý Văn Bình	Thạc sĩ		Kinh tế và chính trị quốc tế	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
10.	Đỗ Việt Cường	Tiến sĩ		Luật quốc tế, Luật môi trường quốc tế	Luật quốc tế
11.	Trần Thị Quỳnh Diễm	Tiến sĩ		Chính trị học	Giảng dạy môn chung (LLCT)
12.	Lương Thị Phương Diệp	Tiến sĩ		Báo chí học	Truyền thông quốc tế
13.	Lê Vũ Diệp	Tiến sĩ		Báo chí học	Truyền thông quốc tế
14.	Trương Đức Định	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Kinh tế quốc tế
15.	Nguyễn Anh Đức	Tiến sĩ		Luật Hiến pháp, Luật hành chính	Luật quốc tế
16.	Nguyễn Quang Đức	Tiến sĩ		Luật Hiến pháp, Luật hành chính	Luật quốc tế
17.	Trần Bá Dung	Tiến sĩ		Truyền thông đại chúng	Truyền thông quốc tế
18.	Đặng Thị Phương Duyên	Tiến sĩ		Triết học	Giảng dạy môn chung (LLCT)
19.	Đỗ Thị Duyên	Thạc sĩ		Giáo dục Hán ngữ Quốc tế	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
20.	Phạm Thị Thu Giang	Tiến sĩ	PGS	Lịch sử Nhật Bản	Châu Á - Thái Bình Dương học
21.	Trần Linh Hương Giang	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học ứng dụng	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
22.	Nguyễn Ngọc Hà	Tiến sĩ	PGS	Luật kinh doanh QT, luật thương mại quốc tế, giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế	Luật thương mại quốc tế

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
23.	Nguyễn Thanh Hà	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
24.	Nguyễn Thu Hà	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh TESOL	Ngôn ngữ Anh
25.	Hoàng Hải	Tiến sĩ		Kinh tế	Kinh tế quốc tế
26.	Phạm Thanh Hằng	Thạc sĩ		Giáo dục Hán ngữ Quốc tế	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
27.	Vũ Thị Thúy Hằng	Tiến sĩ		Kinh tế (Kinh doanh thương mại)	Kinh doanh quốc tế
28.	Trần Thị Hạnh	Tiến sĩ	PGS	Triết học	Giảng dạy môn chung (LLCT)
29.	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	Tiến sĩ		Ngôn ngữ và Văn học Trung Quốc	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
30.	Phan Thị Thu Hiền	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
31.	Vũ Thị Minh Hiền	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
32.	Bùi Đăng Hiếu	Tiến sĩ	PGS	Luật học	Luật quốc tế
33.	Đình Văn Hoàng	Thạc sĩ		Quản lý kinh tế	Kinh tế quốc tế
34.	Nguyễn Đức Hoàng	Thạc sĩ		Marketing truyền thông	Truyền thông quốc tế
35.	Nguyễn Thiện Hoàng	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
36.	Hà Văn Hội	Tiến sĩ	PGS	Kinh tế Thế giới & Quan hệ Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
37.	Phạm Ngọc Hưng	Tiến sĩ		Kinh tế	Kinh tế quốc tế
38.	Trần Thị Thu Hương	Tiến sĩ		Triết học	Giảng dạy môn chung (LLCT)
39.	Nguyễn Thị Thương Huyền	Tiến sĩ		Báo chí học	Truyền thông quốc tế
40.	Kim Dong Ju	Thạc sĩ		Giáo dục tiếng Hàn	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
41.	Lee Choong Kang	Thạc sĩ		Giáo dục tiếng Hàn	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
42.	Phạm Văn Khánh	Tiến sĩ		Toán	Kinh tế quốc tế
43.	Nguyễn Văn Khoa	Tiến sĩ		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Giảng dạy môn chung (LLCT)
44.	Phạm Văn Lam	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
45.	Nguyễn Việt Lâm	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
46.	Nguyễn Thị Lan	Tiến sĩ		Luật dân sự, luật hôn nhân gia đình	Luật quốc tế
47.	Hoàng Quốc Lê	Thạc sĩ		Báo chí học	Truyền thông quốc tế

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
48.	Calum John Leatham	Thạc sĩ		TEFL (Giảng dạy tiếng Anh như ngoại ngữ)	Ngôn ngữ Anh
49.	Nguyễn Việt Linh	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh và Giảng dạy tiếng Anh TESOL	Ngôn ngữ Anh
50.	Nguyễn Thành Lợi	Tiến sĩ	PGS	Báo chí	Truyền thông quốc tế
51.	Đỗ Nguyễn Thị Thanh Lương	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
52.	Lê Thị Phương Mai	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Quản trị Kinh doanh	Ngôn ngữ Anh
53.	Dương Tuyết Miên	Tiến sĩ	PGS	Luật hình sự	Luật quốc tế
54.	Lê Khánh Minh	Thạc sĩ		LL&PP GD tiếng Anh và tiếng nước ngoài (TESOL & TEFL)	Ngôn ngữ Anh
55.	Trần Thu Minh	Tiến sĩ		Trung Quốc học	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
56.	Nguyễn Giang Nam	Tiến sĩ		Luật dân sự	Luật quốc tế
57.	Phạm Hải Nam	Thạc sĩ		TEFL (Giảng dạy tiếng Anh như ngoại ngữ)	Ngôn ngữ Anh
58.	Bùi Thị Hằng Nga	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Văn tự học tiếng Hán	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
59.	Bùi Thuý Nga	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
60.	Nguyễn Thu Nga	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh (Kinh doanh quốc tế)	Kinh doanh quốc tế
61.	Nguyễn Kim Ngân	Thạc sĩ		Hàn Quốc học	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
62.	Nguyễn Danh Nghĩa	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
63.	Nguyễn Văn Nguyên	Tiến sĩ		Hồ Chí Minh học	Giảng dạy môn chung (LLCT)
64.	Cao Như Nguyệt	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
65.	Nguyễn Thị Như	Tiến sĩ		Triết học	Giảng dạy môn chung (LLCT)
66.	Đào Thị Hà Ninh	Tiến sĩ		Lý luận Ngôn ngữ	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
67.	Nguyễn Ngọc Oanh	Tiến sĩ	PGS	Truyền thông đại chúng	Truyền thông quốc tế
68.	Phạm Cao Phong	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
69.	Chu Thị Thu Phương	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
70.	Lương Bá Phương	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học, Giảng dạy Tiếng Anh TESOL	Ngôn ngữ Anh
71.	Philippe Le Prestre	Tiến sĩ	GS	Khoa học chính trị	Quan hệ quốc tế
72.	Nguyễn Thúy Quỳnh	Thạc sĩ		Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
73.	Jeffrey Smith	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
74.	Kwan Ki Su	Tiến sĩ		Giáo dục mầm non	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
75.	Tổng Hưng Tâm	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
76.	Vũ Minh Tâm	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh TESOL	Ngôn ngữ Anh
77.	Dương Quốc Thanh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
78.	Lương Huyền Thanh	Tiến sĩ		Báo chí học	Truyền thông quốc tế
79.	Nguyễn Hải Thanh	Tiến sĩ	PGS	Tâm lý học	Giảng dạy môn chung (LLCT)
80.	Nguyễn Thị Thọ	Tiến sĩ	PGS	Triết học	Giảng dạy môn chung (LLCT)
81.	Trần Thị Thu Thương	Thạc sĩ		TEFL (Giảng dạy tiếng Anh như ngoại ngữ)	Ngôn ngữ Anh
82.	Nguyễn Hồng Thúy	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
83.	Nguyễn Thị Minh Thúy	Thạc sĩ		Xã hội học	Giảng dạy môn chung (LLCT)
84.	Nguyễn Thị Thu Thủy	Tiến sĩ		Lịch sử	Quan hệ quốc tế
85.	Lê Đình Tĩnh	Tiến sĩ	PGS	Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
86.	Bùi Thị Tinh	Tiến sĩ	PGS	Triết học	Giảng dạy môn chung (LLCT)
87.	Giang Thanh Trà	Thạc sĩ		Ngôn ngữ ứng dụng và giảng dạy tiếng Anh TESOL	Ngôn ngữ Anh
88.	Nguyễn Thu Trà	Thạc sĩ		Giáo dục Hán ngữ Quốc tế	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
89.	Hoàng Thị Thu Trang	Thạc sĩ		LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
90.	Nguyễn Thị Huyền Trang	Tiến sĩ		Hồ Chí Minh học	Giảng dạy môn chung (LLCT)
91.	Nguyễn Thị Thu Trang	Thạc sĩ		Nhân học	Truyền thông quốc tế
92.	Nguyễn Thùy Trang	Thạc sĩ		Du lịch	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
93.	Dương Bảo Trung	Thạc sĩ		Luật thương mại, doanh nghiệp, sở hữu trí tuệ	Luật thương mại quốc tế

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
94.	Nguyễn Thái Trường	Tiến sĩ		Luật thương mại, luật kinh tế	Luật thương mại quốc tế
95.	Nguyễn Thị Thanh Tú	Tiến sĩ		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Giảng dạy môn chung (LLCT)
96.	Đoàn Anh Tuấn	Thạc sĩ		Kinh tế	Kinh tế quốc tế
97.	Nguyễn Minh Tuấn	Tiến sĩ		Báo chí học	Truyền thông quốc tế
98.	Nguyễn Quang Tùng	Thạc sĩ		Marketing truyền thông	Truyền thông quốc tế
99.	Jin Hyeong Woo	Thạc sĩ		Giáo dục học	Giảng dạy môn chung (ngoại ngữ)
<b>Tổng số giảng viên thỉnh giảng</b>				<b>99</b>	

